CHỦ ĐỀ 1:
CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN
BÀI TẬP
A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN

TỰ LUẬN

Câu 1. Tiền đề, động lực của các cuộc cách mạng tư sản là gì? Mục tiêu, nhiệm vụ cũng như kết quả, ý nghĩa ra sao?

DẪN GIẢI:

- Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ và giành thắng lợi từ giữa thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX dựa trên các tiền đề về kinh tế, chính trị, xã hội và tư tưởng.

- **Động lực** của cách mạng tư sản bao gồm các giai cấp và tầng lớp đối lập với chế độ phong kiến.

- **Nhiệm vụ:** các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ đều hướng tới 2 nhiệm vụ chính là: nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ:
  - Nhiệm vụ dân tộc: giành độc lập dân tộc; xóa bỏ tình trạng phong kiến cát cứ, thống nhất thị trường dân tộc; hình thành quốc gia dân tộc.
  - Nhiệm vụ dân chủ: xóa bỏ tính chất chuyên chế phong kiến; xác lập nền dân chủ tư sản.

- **Mục tiêu:** các cuộc cách mạng tư sản đều hướng tới những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:
  - Mục tiêu chung: lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế, gạt bỏ những trở ngại trên con đường xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.
  - Mục tiêu cụ thể: thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa; hướng đến một nền sản xuất tập trung, cải tiến kĩ thuật; xây dựng nhà nước pháp quyền, là nhà nước dân chủ tư sản, dựa trên việc quản lí đất nước bằng pháp luật.

- Kết quả:
  - Cách mạng tư sản bùng nổ từ thế kỉ XVI, lan rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ, trải qua nhiều giai đoạn, thậm chí nhiều nơi kéo dài đến thế kỉ XX. Các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ, xóa bỏ được tàn dư của chế độ phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất mới, xây dựng nhà nước pháp quyền.
  - Tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước mà kết quả của các cuộc cách mạng tư sản có sự khác nhau.

- Ý nghĩa:
  - Cách mạng tư sản thắng lợi đã đặt dấu mốc cho chế độ tư bản chủ nghĩa ra đời. Sau các cuộc cách mạng tư sản, cách mạng công nghiệp bùng nổ, thúc đẩy kinh tế

tư bản phát triển vượt bậc. Đến đầu thập kỉ 70 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.

- Các bản tuyên ngôn, hiến pháp được công bố sau các cuộc cách mạng tư sản mang tư tưởng tiến bộ về quyền dân tộc, quyền con người, quyền công dân. Do đó, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc cách mạng chống phong kiến và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Á - Phi - Mỹ Latinh.

Câu 2. Trình bày tiền đề kinh tế của các cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ.

DẪN GIẢI:

- Giai đoạn hậu kì trung đại, các ngành kinh tế thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển mạnh ở khu vực Tây Âu và Bắc Mỹ.
  - Các công trường thủ công ra đời với các nghề phổ biến như len, dạ, vải, đóng tàu, khai thác mỏ, luyện kim,…
  - Nhiều trung tâm công - thương nghiệp, tài chính xuất hiện như An-véc-pen, Am-xtéc-đam (Nê-đéc-lan); Luân Đôn (Anh); Mác-xây (Pháp); Bô-xtơn (Bắc Mỹ),
  - Kinh tế nông nghiệp đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, hỗ trợ cho công, thương nghiệp. Nhiều lãnh chúa phong kiến chuyển sang kinh doanh ruộng đất, sản xuất hoặc cho thuê.
- Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dần được hình thành ở Tây Âu và Bắc Mỹ từ cuối thời trung đại, dẫn tới sự thay đổi về chính trị và xã hội. Tuy nhiên, sự phát triển này gặp phải nhiều rào cản từ phía nhà nước phong kiến hoặc chính sách cai trị hà khắc của chính quốc.

Câu 3. Trình bày những chuyển biến về chính trị, xã hội ở Tây Âu và Bắc Mỹ trước khi cách mạng tư sản bùng nổ.

DẪN GIẢI:

*** Về chính trị:**

- Vào hậu kì trung đại, chế độ phong kiến ở các nước Tây Âu đã bộc lộ nhiều khủng hoảng sâu sắc. Các vương triều phong kiến vẫn duy trì chế độ quân chủ độc đoán, nắm giữ cả vương quyền và thần quyền, với công cụ thống trị gồm quân đội, cảnh sát và nhà thờ.
- Tình hình chính trị rối ren với các vấn đề như:
  - Khủng hoảng về tài chính, xung đột trong nghị viện (ở Anh);
  - Mâu thuẫn của chế độ ba đẳng cấp (ở Pháp).
  - Ở các vùng đất bị xâm lược và cai trị bởi các thế lực bên ngoài (như: Nê-đéc-lan, Bắc Mỹ,…) người dân bị mất tự do về chính trị, bị đàn áp về tôn giáo, chịu sự bất bình đẳng về kinh tế.

*** Về xã hội:**

- Sự phát triển của nền kinh tế đã làm biến đổi xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ, xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới, đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
    - Một bộ phận giai cấp quý tộc phong kiến phân hoá thành quý tộc mới, tiêu biểu như Anh.
    - Sự lớn mạnh của các ngành công - thương nghiệp đã tạo điều kiện ra đời giai cấp tư sản có thực lực, đầy tiềm năng (ở Anh, Pháp, Bắc Mỹ).
    - Phương thức kinh doanh trong các đồn điền đã hình thành nên giai cấp chủ nô giàu có ở các bang miền Nam (ở Bắc Mỹ).

=> Các giai cấp này có mâu thuẫn với chế độ phong kiến bảo thủ hoặc chủ nghĩa thực dân, họ muốn làm cách mạng để xác lập chế độ mới tiến bộ hơn.

- Giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp bình dân thành thị, tầng lớp tiểu tư sản bị bóc lột, chèn ép bởi các chính sách cai trị hà khắc của lãnh chúa, quý tộc sẵn sàng đi theo giai cấp tư sản để làm cách mạng.

Câu 4. Trình bày tiền đề về tư tưởng của các cuộc cách mạng tư sản

DẪN GIẢI:

- Cùng với sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản dần được hình thành và được biểu hiện trên các mặt khác nhau.
    - Phong trào Cải cách tôn giáo đã cho ra đời những giáo phái mới phù hợp hơn với giai cấp tư sản như Tân giáo (Nê-đéc-lan), Thanh giáo (Anh),...
    - Ở Pháp, xuất hiện trào lưu tư tưởng "Triết học Ánh sáng" với những cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực như Triết học, Sử học, Văn học,... Thời đại Khai sáng bùng nổ ở châu Âu với tư tưởng mới hướng về giải phóng con người, thực hiện quyền dân chủ, bình đẳng hoặc nêu cao tinh thần dân tộc đối với những nước bị lệ thuộc.

Câu 5. Phân tích mục tiêu của các cuộc cách mạng tư sản. Cho ví dụ minh hoạ

DẪN GIẢI:

♦ **Mục tiêu:** các cuộc cách mạng tư sản đều hướng tới những mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

- **Mục tiêu chung:** lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế, gạt bỏ những trở ngại trên con đường xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- **Mục tiêu cụ thể:**
    - Về kinh tế: thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa; hướng đến một nền sản xuất tập trung, cải tiến kĩ thuật.
    - Về chính trị: xây dựng nhà nước pháp quyền, là nhà nước dân chủ tư sản, dựa trên việc quản lí đất nước bằng pháp luật.

♦ **Ví dụ minh họa:** Cuộc đấu tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (cuối thế kỉ XVIII) hướng tới các mục tiêu sau:

- Mục tiêu chung là: lật đổ ách thống trị của thực dân Anh, giải phóng dân tộc; mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mỹ.
- Mục tiêu cụ thể: thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hàng hóa; hướng đến một nền sản xuất tập trung, cải tiến kĩ thuật; xác lập nền dân chủ tư sản.

Câu 6. Tại sao các cuộc cách mạng tư sản lại đặt ra nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ?

DẪN GIẢI:

- Các cuộc cách mạng tư sản bùng nổ, hướng tới giải quyết các nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ dân chủ, vì: chế độ phong kiến chuyên chế hoặc chủ nghĩa thực dân không chỉ kìm hãm sự phát triển của quốc gia, dân tộc mà còn tước đoạt đi nhiều quyền lợi cơ bản của con người, ví dụ như: quyền tự do, quyền bình đẳng,…

Câu 7. Phân tích vai trò của tầng lớp quý tộc mới trong Cách mạng tư sản Anh.

DẪN GIẢI:

- Vai trò của tầng lớp quý tộc mới trong Cách mạng tư sản Anh**:**
  - Tầng lớp quý tộc mới đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo cuộc Cách mạng tư sản Anh đi đến thành công.
  - Tuy nhiên, chính sự tham gia của tầng lớp quý tộc mới trong lực lượng lãnh đạo, là một trong những nguyên nhân đưa đến tính *"không triệt để"* của cuộc Cách mạng tư sản Anh. Vì: tầng lớp quý tộc mới muốn lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế để tự do sản xuất và kinh doanh, nhưng tinh thần chống phong kiến của họ không triệt để, không quyết tâm xóa bỏ tận gốc chế độ phong kiến mà chỉ muốn cải tạo chế độ phong kiến chuyên chế cho phù hợp với lợi ích của mình.

Câu 8. Tại sao nói quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng tư sản?

DẪN GIẢI:

- Quần chúng nhân dân là động lực của cách mạng tư sản, vì:
  - Quần chúng nhân dân (bao gồm nhiều giai cấp, tầng lớp, như: nông dân, công nhân, bình dân thành thị, tiểu tư sản,…) là lực lượng đông đảo nhất tham gia vào cách mạng tư sản để lật đổ chế độ phong kiến hoặc thực dân, giành những quyền lợi về chính trị, kinh tế và xã hội.
  - Quần chúng nhân dân với tính thần cách mạng triệt để là động lực cơ bản tạo nên những biến cố cách mạng, thúc đẩy cách mạng phát triển. Khi quần chúng nhân dân tham gia đông đảo, liên tục, thì thắng lợi của cách mạng càng triệt để. Tiêu biểu như trong cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỉ XVIII): nông dân, thợ thủ công và công nhân đã tích cực tham gia đấu tranh chống phong kiến cùng các thế lực phản động trong và ngoài nước, đưa cách mạng đạt đến đỉnh cao dưới thời kì cầm quyền của phái Gia-cô-banh.

Câu 9. Trình bày kết quả của các cuộc cách mạng tư sản.

DẪN GIẢI:

- Cách mạng tư sản bùng nổ từ thế kỉ XVI, lan rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ, trải qua nhiều giai đoạn, thậm chí nhiều nơi kéo dài đến thế kỉ XX. Các cuộc cách mạng tư sản đã lật đổ, xóa bỏ được tàn dư của chế độ phong kiến, thiết lập quan hệ sản xuất mới, xây dựng nhà nước pháp quyền.
- Tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử của mỗi nước mà kết quả của các cuộc cách mạng tư sản có sự khác nhau. Ví dụ như:
  - Cách mạng ở Nê-đéc-lan và các bang thuộc địa ở Bắc Mỹ đã giải phóng thuộc địa, lập ra nhà nước cộng hòa tư sản;
  - Cách mạng tư sản Anh giành được quyền lực cho phe Nghị viện, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến;
  - Cách mạng tư sản Pháp đập tan chế độ phong kiến chuyên chế, xây dựng nền cộng hòa dân chủ.

Câu 10. Chọn một cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu và trình bày ý nghĩa của cuộc cách mạng đó.

DẪN GIẢI:

Lựa chọn: Trình bày ý nghĩa của cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỉ XVIII)

- Mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Pháp.
- Làm lung lay chế độ phong kiến khắp châu Âu.
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho phong trào cách mạng các nước.
- Những tư tưởng tiến bộ trong trào lưu Triết học Ánh sáng ở Pháp đã được đón nhận nồng nhiệt ở nhiều nơi trên thế giới, làm cho thế kỉ XVIII đi vào lịch sử với tên gọi "thế kỉ Ánh sáng".

Câu 11. Trong các tiền đề bùng nổ cách mạng tư sản, theo em, tiền đề về kinh tế có ý nghĩa như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Trong các tiền đề bùng nổ cách mạng tư sản, theo em, tiền đề về kinh tế có ý nghĩa quan trọng nhất. Vì: sự hình thành của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo cơ sở và dẫn đến những thay đổi, chuyển biến trong đời sống chính trị - xã hội - tư tưởng. Ví dụ:
  - Sự phát triển của nền kinh tế đã làm biến đổi xã hội Tây Âu và Bắc Mỹ, làm xuất hiện các giai cấp, tầng lớp mới đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, như: giai cấp tư sản, quý tộc mới, chủ nô… Các giai cấp, tầng lớp này có mâu thuẫn với chế độ phong kiến bảo thủ hoặc chủ nghĩa thực dân, do đó, họ muốn làm cách mạng để xác lập chế độ mới, tiến bộ hơn.

- Cùng với sự xuất hiện và phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản dần được hình thành trong lòng xã hội phong kiến.

===HẾT===

B. SỰ XÁC LẬP VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày sự xác lập chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ

DẪN GIẢI:

- Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu nổ ra thắng lợi ở Nê-đéc-lan, Anh, Bắc Mỹ, Pháp, thiết lập được nhà nước tư sản, mở đường cho tư bản chủ nghĩa phát triển.
- Nửa sau thế kỉ XIX, cách mạng tư sản tiếp tục bùng nổ dưới nhiều hình thức khác nhau như đấu tranh thống nhất đất nước (I-ta-li-a, Đức), cải cách nông nô (Nga),... Mặc dù vẫn có những hạn chế nhưng các cuộc cách mạng tư sản này đã tạo điều kiện đề chủ nghĩa tư bản tiếp tục phát triển rộng khắp châu Âu và Bắc Mỹ.

Câu 2. Trình bày quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa tư bản.

DẪN GIẢI:

- Sự phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở châu Âu và Bắc Mỹ, việc tìm ra các vùng đất mới đã thúc đẩy các nước tư bản chủ nghĩa tiến hành quá trình thực dân hoá.
- Trong gần bốn thế kỉ, từ thế kỉ XVI cho đến đầu thế kỉ XX, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đã trải rộng khắp châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh. Chủ nghĩa đế quốc ra đời với chính sách mở rộng và duy trì quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đối với các quốc gia hay dân tộc yếu hơn.
  - Dẫn đầu là nước Anh với hệ thống thuộc địa rộng khắp, đặc biệt ở châu Á, châu Phi, chiếm 1/4 diện tích lục địa (33 triệu km^2). Anh được mệnh danh là "công xưởng của thế giới" và là đế quốc thực dân "Mặt Trời không bao giờ lặn".
  - Tư bản Pháp cũng ráo riết xâm lược thuộc địa ở châu Á và châu Phi, tham gia xâu xé Trung Quốc. Đến đầu thế kỉ XX, thuộc địa của Pháp có khoảng 11 triệu km^2, với 55,5 triệu dân, xếp thứ 2 sau Anh.
  - Từ giữa thế kỉ XIX, nước Mỹ thực hiện chính sách đối ngoại mở rộng phạm vi ảnh hưởng và thôn tính thuộc địa. Bằng sức mạnh của đồng đô la và "cây gậy", Mỹ đã biến khu vực Mỹ Latinh thành "sân sau" của mình, đồng thời, mở rộng phạm vi xâm lược ra châu Á, đưa ra chính sách "mở cửa" với Trung Quốc.
  - Ngoài ra, những nước tư bản khác như: Đức, I-ta-li-a,... cũng chạy đua cạnh tranh, giành giật thuộc địa, ráo riết thành lập các khối liên minh quân sự, chuẩn bị chiến tranh đế quốc.

Câu 3. Cơ sở thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX là gì?

DẪN GIẢI:

- Cơ sở thúc đẩy sự mở rộng và phát triển của chủ nghĩa tư bản cuối thế kỉ XIX là:
  - Những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật đã thúc đẩy nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh.
  - Sự ra đời của tầng lớp tư bản tài chính (trên cơ sở dung hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp).
  - Lực lượng tư bản tài chính ở các nước đã đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tư bản.

Câu 4. Nêu khái niệm chủ nghĩa tư bản hiện đại.

DẪN GIẢI:

- Chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản (sau Chiến tranh thế giới thứ hai) được gọi là chủ nghĩa tư bản hiện đại.
- Chủ nghĩa tư bản hiện đại có những đặc trưng cơ bản sau:
  - Là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cao hơn là độc quyền xuyên quốc gia;
  - Có sức sản xuất phát triển cao dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ;
  - Lực lượng lao động có nhiều chuyển biến;
  - Chủ nghĩa tư bản không ngừng điều chỉnh và thích ứng;
  - Là một hệ thống thế giới và mang tính toàn cầu.

Câu 5. Nêu một tiềm năng hoặc một thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại và lấy dẫn chứng cụ thể.

DẪN GIẢI:

(*) Tham khảo:

- **Tiềm năng:** Chủ nghĩa tư bản có sức sản xuất phát triển cao dựa trên thành tựu của khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất - kĩ thuật hiện đại, đẩy nhanh năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh. => **Dẫn chứng:** hiện nay, các nước tư bản luôn đi đầu trong hầu hết các lĩnh vực công nghệ mới, tạo nên cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các thành tựu như: Internet kết nối vạn vật, rô-bốt cao cấp, công nghệ in 3D, điện toán đám mây, trí tuệ thông minh nhân tạo,…
- **Thách thức:** Các cuộc khủng hoảng đang đặt ra nhiều thách thức cho cả nhân loại, trong đó có các quốc gia tư bản chủ nghĩa. Nhiều vấn đề đặt ra như nạn thất nghiệp, khoảng cách giàu - nghèo ngày càng lớn, xung đột sắc tộc, tôn giáo,.. vẫn hiện hữu trong xã hội tư bản. => **Dẫn chứng:** dù là cường quốc có nền kinh tế phát triển nhất thế giới, song, nước Mỹ vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội nan giải, như: nạn kì thị, phân biệt chủng tộc giữa người da trắng đối người da màu; khoảng cách giàu nghèo trong xã

hội ngày càng lớn; trình trạng bạo lực, nhiều vụ xả súng xảy ra ở các trường học, trên đường phố,… gây thương vong cho nhiều nạn nhân,…

(*) Lưu ý: Học sinh có thể lựa chọn những tiềm năng/ thách thức khác và nêu dẫn chứng để chứng minh.

Câu 6. Chủ nghĩa tư bản đã trải qua những thời kì phát triển nào? Nêu nội dung chính của những thời kì đó.

DẪN GIẢI:

* Các thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản:

♦ Từ nửa sau thế kỉ XVI - giữa thế kỉ XIX:

- Với thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản, chủ nghĩa tư bản từng bước được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.
- Ở giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản được gọi là chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: tư bản tự do kinh doanh, chịu sự chi phối của quy luật thị trường, không có sự can thiệp của nhà nước.

♦ Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX:

- Chủ nghĩa tư bản được mở rộng, phát triển trên phạm vi toàn cầu, trở thành hệ thống thế giới:
  - Các nước ở khu vực Mỹ Latinh sau khi giành lại độc lập dân tộc từ thực dân Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, đã đi theo con đường tư bản chủ nghĩa;
  - Ở châu Á: Nhật Bản và Xiêm sau khi tiến hành cải cách, duy tân, cũng đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa..
- Ở giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền, hình thành chủ nghĩa đế quốc, với các đặc trưng cơ bản là:
  - Xuất hiện các tổ chức độc quyền có vai trò chi phối, lũng đoạn đời sống kinh tế - chính trị.
  - Tư bản tài chính ra đời trên cơ sở (dung hợp giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp).
  - Việc xuất khẩu tư bản trở thành đặc biệt quan trọng.
  - Hình thành những khối liên minh tư bản độc quyền chia nhau thế giới.
  - Các cường quốc tư bản lớn nhất đã chia nhau xong đất đai trên thế giới.

♦ Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến nay (đầu thế kỉ XXI): chủ nghĩa tư bản phát triển lên giai đoạn kết hợp giữa sức mạnh kinh tế của các tổ chức độc quyền với sức mạnh chính trị của nhà nước tư bản, hình thành nên chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Câu 7. Tại sao nói Anh là đế quốc thực dân "Mặt Trời không bao giờ lặn"?

DẪN GIẢI:

- Anh được mệnh danh là đế quốc thực dân "Mặt Trời không bao giờ lặn", vì: cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, nước Anh đã thiết lập được hệ thống thuộc địa rộng khắp, đặc biệt

là ở châu Á và châu Phi; hệ thống thuộc địa của Anh rộng khoảng 33 triệu km^2, chiếm khoảng 1/4 diện tích lục địa.

Câu 8. Đóng vai một nhà phản biện xã hội, em hãy nêu suy nghĩ về những thăng trầm của chủ nghĩa tư bản từ khi xác lập cho đến nay.

DẪN GIẢI:

(*) Tham khảo: Trải qua hơn 400 năm, chủ nghĩa tư bản đã bước lên những nấc thang phát triển khác nhau mà mỗi nấc thang ấy đều được đánh dấu bằng sự bùng nổ của các cuộc cách mạng công nghiệp. Động lực cho sự phát triển được tạo ra từ khả năng sáng tạo vô hạn của con người. Bằng trí tuệ và khát vọng chinh phục, giai cấp tư sản đã ghi dấu ấn vào lịch sử và tạo dựng nên những giá trị văn minh vô cùng rực rỡ. Tuy nhiên, sự tiến bộ quá nhanh của khoa học - công nghệ cũng tạo ra những mặt trái, thách thức chủ nghĩa tư bản trong thời kì mới.

CHỦ ĐỀ 2:
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1917 ĐẾN NAY
A. LIÊN BANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÔ VIẾT RA ĐỜI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

TỰ LUẬN

Câu 1. Sự ra đời của Nhà nước Liên Xô đã mở ra thời kì phát triển, đưa chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới mới như thế nào? Tại sao mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ?

DẪN GIẢI:

- Quá trình phát triển, mở rộng của chủ nghĩa xã hội:

- Sau thắng lợi của cách mạng tháng Mười Nga (1917), chủ nghĩa xã hội được xác lập ở nước Nga Xô viết. Ngày 30/12/1922, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) thành lập. Năm 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, đánh dấu hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết.
- Với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu, chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời của nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh.
- Trong nhiều thập niên, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị - quân sự và kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học - kĩ thuật.

- Nguyên nhân sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu:

- Mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá có nhiều khiếm khuyết.
- Liên Xô và các nước Đông Âu không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng kéo dài ngày càng trầm trọng.
- Khi tiến hành cải tổ, cải cách, các nhà lãnh đạo ở Đông Âu và Liên Xô phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng về đường lối, chủ trương, không giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị.
- Hoạt động chống phá của các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước, đặc biệt là âm mưu "diễn biến hòa bình", "cách mạng Nhung",... đã làm cho tình hình các nước xã hội chủ nghĩa càng thêm rối loạn.

Câu 2. Trình bày quá trình hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

DẪN GIẢI:

- Ngày 25/10/1917 (theo lịch Nga), cuộc tấn công Cung điện Mùa Đông diễn ra, Chính phủ lâm thời tư sản sụp đổ, chính quyền Xô viết được thành lập do V.I. Lênin đứng đầu. Cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi.
- Ngay khi thắng lợi, chính quyền Xô viết ban hành Sắc lệnh Hòa bình và Sắc lệnh Ruộng đất nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến, đem lại các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân.
- Từ năm 1919 đến cuối năm 1920, Nga đẩy lùi sự can thiệp của các nước đế quốc, bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.
- Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, ngày 30/12/1922, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (gọi tắt là Liên Xô) thành lập.
- Năm 1924, bản Hiến pháp đầu tiên của Liên Xô được thông qua, đánh dấu hoàn thành quá trình thành lập Nhà nước Liên bang Xô viết.

Câu 3. Phân tích ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

DẪN GIẢI:

- Sự ra đời của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết có ý nghĩa vô cùng quan trọng:
  - Mở ra một con đường mới trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, thủ tiêu sự bất bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước Xô viết.
  - Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào cách mạng thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa; để lại

nhiều bài học kinh nghiệm về mô hình xây dựng nhà nước sau khi giành được chính quyền.

Câu 4. Trình bày quá trình phát triển của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

DẪN GIẢI:

- Từ năm 1945 đến năm 1949, các nước Đông Âu tiến hành cải cách ruộng đất, xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản, ban hành các quyền tự do dân chủ,....
- Từ năm 1950 đến nửa đầu thập niên 1970, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu nhận được sự giúp đỡ của Liên Xô đã đạt nhiều tiến bộ: công nghiệp hoá, điện khí hoá, phát triển nông nghiệp,...
- Nửa sau thập niên 1970 và trong thập niên 1980, các nước Đông Âu lâm vào suy thoái, khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng.

Câu 5. Nêu quá trình mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở châu Á và khu vực Mỹ Latinh.

DẪN GIẢI:

- Thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh cùng lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á và ở Cuba (khu vực Mỹ Latinh).

*** Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở châu Á**

- Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất thế giới, giàu có về tài nguyên, có vị trí chiến lược quan trọng.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhân dân các nước châu Á lần lượt giành được độc lập và một số nước đã chọn con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội.

♦ Trung Quốc

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1949, Trung Quốc đã hoàn thành thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, kết thúc thời kì nô dịch và thống trị của đế quốc, phong kiến.
- Ngày 1/10/1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, Trung Quốc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

♦ Mông Cổ

- Năm 1924, Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ đã được thành lập, nhân dân Mông Cổ xây dựng chế độ mới với nhiều khó khăn.
- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mông Cổ tiếp tục phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa, trở thành thành viên của Liên hợp quốc (1961), thực hiện cải cách, phát triển kinh tế - văn hoá.

♦ **Triều Tiên**

- Ngày 9/9/1948, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên được thành lập ở phía bắc bán đảo Triều Tiên.
- Sau chiến tranh giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên (1950 - 1953), nhân dân Bắc Triều Tiên tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện các kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội.

♦ **Lào**

- Sau khi Nhật đầu hàng, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền và tuyên bố độc lập (ngày 12/10/1945).
- Sau năm 1975, Lào chuyển sang thời kì phát triển kinh tế - xã hội nhằm xây dựng đất nước hoà nước hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa.

♦ **Việt Nam**

- Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (ngày 2/9/1945), Việt Nam bước vào kì nguyên mới.
- Thời kì 1945 - 1975, Việt Nam từng bước xây dựng xã hội mới trong khói lửa của chiến tranh nhân dân chống chủ nghĩa đế quốc.
- Năm 1975, sự nghiệp cách mạng thành công, đất nước thống nhất, Việt Nam từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

*** Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội của khu vực Mỹ Latinh**

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cuba ngày càng phát triển. Ngày 1/1/1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta sụp đổ, nước Cộng hòa Cuba ra đời do Phi-đen Cát-xtơ-rô đứng đầu.
- Năm 1961, chính quyền Cách mạng Cuba thực hiện nhiều chính sách kinh tế, văn hoá, xã hội đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 6. Giải thích những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

DẪN GIẢI:

- Từ cuối những năm 70 đến đầu những năm 80 của thế kỉ XX, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu bộc lộ nhiều sai lầm, dẫn tới khủng hoảng và sụp đổ.
- Nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội Đông Âu và Liên Xô là tổng hợp của nhiều yếu tố. Trong đó, nguyên nhân cơ bản bao gồm:

♦ ***Thứ nhất,*** nguyên nhân sâu xa nằm trong mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu bao cấp, kế hoạch hoá có nhiều khiếm khuyết.

- Về kinh tế: không chú trọng tới quy luật phát triển khách quan của kinh tế hàng hoá thị trường.
- Về chính trị, xã hội: bộ máy chính trị cồng kềnh, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

♦ ***Thứ hai,*** các nước xã hội chủ nghĩa không bắt kịp sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, dẫn tới tình trạng trì trệ, khủng hoảng kéo dài ngày càng trầm trọng.

♦ ***Thứ ba,*** khi tiến hành cải tổ, cải cách, các nhà lãnh đạo ở Đông Âu và Liên Xô phạm nhiều sai lầm nghiêm trọng về đường lối, chủ trương, không giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và cải cách chính trị.

♦ ***Thứ tư,*** hoạt động chống phá của các thế lực thù địch với chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước, đặc biệt là âm mưu "diễn biến hòa bình", "cách mạng Nhung",... đã làm cho tình hình các nước xã hội chủ nghĩa càng thêm rối loạn.

Câu 7. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội đã phát triển như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1991:
  - Trước năm 1945, Liên Xô là nước duy nhất trên thế giới đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
  - Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với thắng lợi của các cuộc cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu (1945 - 1949), chủ nghĩa xã hội đã vượt ra khỏi phạm vi một nước, trở thành một hệ thống thế giới.
  - Bên cạnh đó, thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh, cùng lực lượng dân chủ thế giới chống phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo điều kiện cho phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời của nhiều nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á (Trung Quốc, Mông Cổ, Việt Nam, Lào, CHDCND Triều Tiên) và Cu-ba (khu vực Mỹ Latinh).
  - Từ đầu thập niên 60 đến nửa đầu thập niên 70 của thế kỉ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bao gồm 14 quốc gia ở châu Âu, châu Á và khu vực Mỹ Latinh, chiếm khoảng 1/4 diện tích Trái Đất (hơn 35 triệu km^2), với khoảng 1,2 tỉ dân (chiếm 35% dân số thế giới) lúc bấy giờ. Đồng thời, hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị, quân sự, kinh tế và chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học - kĩ thuật thế giới.
  - Do những sai phạm nghiêm trọng trong đường lối, chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc, phản động quốc tế, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở các nước Đông Âu (vào cuối những năm 80 của thế kỉ XX) và Liên Xô (năm 1991).

Câu 8. Chỉ ra những hạn chế trong mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.

DẪN GIẢI:

- Những hạn chế trong mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô:

- Về kinh tế: không chú trọng tới quy luật phát triển khách quan của kinh tế hàng hoá thị trường.
- Về chính trị, xã hội: bộ máy chính trị cồng kềnh, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ; thiếu công bằng, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa.

B. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1991 ĐẾN NAY

TỰ LUẬN

Câu 1. Nêu nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.

DẪN GIẢI:

- Từ năm 1991 đến nay, dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản, nhiều quốc gia vẫn tiếp tục phát triển đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội và đã đạt được những thành tựu tiêu biểu về kinh tế, xã hội, đối ngoại,...
- Các nước như Trung Quốc, Việt Nam, Cuba kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và một số nước khác tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới, từng bước xác định mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp.
- Mặc dù chủ nghĩa xã hội đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách nhưng lí tưởng về một chế độ xã hội giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh vẫn là đích hướng tới của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Câu 2. Nêu những thành tựu chính của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

DẪN GIẢI:

- Từ cuối năm 1978, Trung Quốc thực hiện cải cách và mở cửa, xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc. Trải qua các giai đoạn, công cuộc cải cách đã thu được nhiều thành tựu trên các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học - kĩ thuật.

♦ **Về kinh tế:** thực hiện nền kinh tế thị trường, cải cách thể chế kinh tế, chú trọng phát triển khoa học kĩ thuật, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ gần 150 tỉ USD (năm 1978) lên hơn 17 nghìn tỉ USD (năm 2021 - năm đạt đỉnh tăng trưởng cao nhất tính từ năm 1960);
- Bình quân tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2020 - 2021 là 5,1%, dẫn đầu các nền kinh tế trên thế giới.

♦ **Về xã hội:**

- Xây dựng một xã hội hiện đại, có tính hài hòa, chú trọng công bằng và an sinh xã hội, hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
- Trung Quốc chiến thắng trong cuộc chiến chống nghèo đói (trong một thập kỉ qua có gần 100 triệu người nghèo và hơn 800 huyện thoát nghèo).

♦ **Về văn hoá:** xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa, đề cao văn hoá dân tộc, phát triển giáo dục và khoa học,...

♦ **Về khoa học - kĩ thuật:** Trung Quốc sau 20 năm cải cách mở cửa đã liên tiếp phóng 5 con tàu "Thần Châu" vào không gian Vũ trụ.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc.

DẪN GIẢI:

- Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978 đã giúp Trung Quốc thoát khỏi cuộc khủng hoảng; làm cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng, tình hình chính trị - xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện, vị thế quốc tế nâng cao trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho sự hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật,...
- Với những thành tựu tiêu biểu đó cho thấy sự đúng đắn của con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc, góp phần làm phong phú thêm lí luận về mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn.

Câu 4. Kể tên những nước theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay mà em biết.

DẪN GIẢI:

- Hiện nay, một số nước trên thế giới vẫn kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, là: Việt Nam, Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cuba, Lào.

Câu 5. Công cuộc cải cách mở cửa ở Trung Quốc có ý nghĩa như thế nào đối với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới hiện nay?

DẪN GIẢI:

- Những thành tựu trong công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc đã góp phần làm phong phú thêm mô hình phát triển chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn; chứng tỏ sức sống, triển vọng của chủ nghĩa xã hội; đồng thời, để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có Việt Nam.

Câu 6. Tìm hiểu và trình bày thông tin về con đường "xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc".

DẪN GIẢI:

(*) Tham khảo: Một số đặc trưng của mô hình "chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới"

♦ "Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới" được đặt nền móng từ lý luận về chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc do nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình nêu lên, sau đó tiếp tục được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình cải cách, mở cửa.

♦ Trong quan niệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc, khái niệm chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới (Socialism with Chinese Characteristic for a New Era) được lý giải là: "Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc bước vào thời đại mới có nghĩa là dân tộc Trung Hoa trải qua muôn vàn khó khăn từ thời cận đại đến nay đã chào đón sự nhảy vọt

vĩ đại: từ đứng lên, giàu lên đến mạnh lên, có triển vọng sáng lạn thực hiện sự phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa...". Thời đại mới mà Trung Quốc nhắc đến ở đây chính là thế kỷ XXI (cụ thể là từ sau Đại hội XIX - 2017) - thế kỷ mà Trung Quốc đặt ra những mục tiêu lớn, như: hoàn thành xây dựng xã hội khá giả toàn diện (vào năm 2021), phấn đấu đưa Trung Quốc trở thành cường quốc xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh, hài hòa, tươi đẹp (giữa thế kỷ XXI); là thời kỳ Trung Quốc ngày càng tiến gần hơn tới trung tâm vũ đài thế giới.

- Kể từ Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc (2017) đến nay, hệ thống lý luận về "Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới" đã được định hình với 5 trụ cột chính là: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và văn minh sinh thái. Cụ thể là:

- Về kinh tế:

- Trung Quốc chuyển từ "tăng trưởng cao" về tốc độ sang giai đoạn phát triển "chất lượng cao".
- Đẩy nhanh xây dựng đất nước theo mô hình sáng tạo.
- Thực hiện chiến lược chấn hưng nông thôn.
- Thực thi chiến lược phát triển nhịp nhàng giữa các khu vực.
- Đẩy nhanh hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
- Thúc đẩy hình thành bố cục mở cửa toàn diện.

- Về chính trị: bản chất của chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc thời đại mới là: nền chuyên chính dân chủ nhân dân do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm nền tảng, mọi quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân.

- Về văn hóa:

- Nắm vững quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với công tác ý thức hệ.
- Bồi dưỡng và thực hiện "giá trị quan" cốt lõi xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường xây dựng đạo đức tư tưởng.
- Phát triển văn hóa nghệ thuật xã hội chủ nghĩa.
- Thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa và ngành công nghiệp văn hóa.

- Về xã hội: Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo nhân dân xây dựng xã hội hài hòa, theo yêu cầu chung là: dân chủ pháp trị, công bằng chính nghĩa, thành tín hữu ái, tràn đầy sức sống, yên ổn trật tự, con người chung sống hài hòa với thiên nhiên.

- Về văn minh sinh thái:

- Đảng Cộng sản Trung Quốc xác định: xây dựng văn minh sinh thái liên quan tới hạnh phúc của nhân dân, liên quan đến phương kế lâu dài trong tương lai của dân tộc.
- Nguyên tắc chung trong xây dựng văn minh sinh thái là tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, kiên trì phương châm ưu tiên tiết kiệm, ưu tiên bảo hộ, phục hồi tự nhiên là chính, nỗ lực thúc đẩy phát triển xanh, phát triển tuần hoàn, phát triển các bon thấp, hình thành bố cục không gian, sản xuất, sinh hoạt tiết kiệm tài nguyên,

thân thiện môi trường, tạo ra môi trường sống và sản xuất tốt cho nhân dân, đóng góp cho an ninh sinh thái toàn cầu.

(Nguồn: TS Phạm Thị Hoàng Hà, TS Nguyễn Văn Quyết, *Mô hình chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới và những gợi mở cho Việt Nam,* Tạp chí Chủ nghĩa xã hội - Lý luận và thực tiễn, số 3 (13) 2021, trang 60 - 63).

Câu 7. Liên hệ những lĩnh vực cải cách mở cửa của Trung Quốc và cho biết những lĩnh vực này có gì tương đồng với Việt Nam trong công cuộc đổi mới.

DẪN GIẢI:

(*) Tham khảo: Một số điểm tương đồng trong chính sách cải cách mở cửa ở Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam:

- Lĩnh vực kinh tế:
  - Lấy phát triển kinh tế làm trung tâm.
  - Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, sang xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
  - Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh hội nhập, coi ngoại thương và thu hút đầu tư nước ngoài là những mũi nhọn đột phá.
- Lĩnh vực chính trị:
  - Kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.
  - Củng cố, nâng cao năng lực và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
  - Thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ ngoại giao.
- Lĩnh vực văn hóa - giáo dục:
  - Thực hiện cải cách giáo dục;
  - Chú trọng đầu tư, phát triển khoa học - công nghệ.

CHỦ ĐỀ 3:
QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC QUỐC GIA Ở ĐÔNG NAM Á

A. QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ CAI TRỊ CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN Ở ĐÔNG NAM Á

Câu 1. Trình bày quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở các nước Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX?

DẪN GIẢI:

♦ Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á hải đảo

- Từ sau các cuộc phát kiến địa lí, các nước tư bản phương Tây tăng cường tìm kiếm thị trường và thuộc địa; trong khi đó, các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á đang suy yếu, khủng hoảng. Nhân cơ hội này, các nước tư bản phương Tây tiến hành xâm lược và cai trị các nước ở Đông Nam Á.

- **Ở Inđônêxia**, từ thế kỉ XV - XVI, các thế lực thực dân Bồ Đào Nha và Hà Lan cạnh tranh ảnh hưởng. Đến thế kỉ XIX, Hà Lan hoàn thành việc xâm chiếm và thiết lập ách thống trị thực dân trên đất nước này.
- **Ở Philíppin:** Từ thế kỉ XVI, Philíppin bị thực dân Tây Ban Nha thống trị. Sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh với Mỹ (1898), Tây Ban Nha đã nhượng quyền quản lí thuộc địa Philíppin cho Mỹ. Từ năm 1899, Philíppin trở thành thuộc địa của Mỹ.
- **Ở Mã Lai**, năm 1826, thực dân Anh đẩy mạnh xâm chiếm các tiểu quốc như Kêđa, Pênang,... và thành lập Mã Lai thuộc Anh vào năm 1895.

- Các nước thực dân phương Tây đã thực thi chính sách chính trị hà khắc, đàn áp phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, vơ vét bóc lột cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hầu hết các nước Đông Nam Á hải đảo đều rơi vào tình trạng lạc hậu, phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế của các nước phương Tây.

♦ Quá trình xâm lược và cai trị của thực dân phương Tây ở Đông Nam Á lục địa

- Sau quá trình lâu dài xâm nhập và chuẩn bị, đến thế kỉ XIX, các nước thực dân phương Tây bắt đầu quá trình xâm lược vào các nước Đông Nam Á lục địa.
- **Ở Miến Điện**, sau ba cuộc chiến tranh xâm lược (1824 - 1826, 1852, 1885) thực dân Anh thôn tính Miến Điện rồi sáp nhập nước này thành một tỉnh của Ấn Độ thuộc Anh.
- **Ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia** là đối tượng xâm lược của thực dân Pháp. Đến cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành quá trình xâm lược những nước này và bắt đầu thi hành chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa.
- **Vương quốc Xiêm**, trong nửa cuối thế kỉ XIX, trở thành vùng tranh chấp của thực dân Anh và Pháp. Với chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo của vua Ra-ma V, Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á giữ được nền độc lập tương đối về chính trị.

- Thực dân Anh và thực dân Pháp tiến hành chính sách "chia để trị" nhằm xóa bỏ nền độc lập đối với Miến Điện và ba nước Đông Dương. Về kinh tế, thực thi chính sách khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, chính sách thuế khóa nặng nề. Về văn hoá, thực hiện chính sách nô dịch và đồng hoá.

Câu 2. Trình bày hoàn cảnh và nội dung chủ yếu của công cuộc cải cách ở Xiêm.

DẪN GIẢI:

- Hoàn cảnh:

- Giữa thế kỉ XIX, Vương quốc Xiêm đứng trước sự đe dọa của thực dân phương Tây, nhất là thực dân Anh và Pháp trong cuộc chạy đua về thuộc địa để tìm kiếm nguyên nhiên liệu, lao động và thị trường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.
- Trước sự đe dọa của thực dân phương Tây và yêu cầu cấp bách để bảo vệ nền độc lập, phát triển đất nước. Vua Môngkút (Rama IV, trị vì từ năm 1851 đến năm

1868) và vua Chulalongcon (Rama V, trị vì từ năm 1868 đến năm 1910) đã tiến hành công cuộc cải cách.

- Nội dung cải cách:

- ***Về kinh tế:*** nhà nước giảm thuế nông nghiệp, xóa bỏ chế độ lao dịch, khuyến khích tư nhân bỏ vốn kinh doanh, xây dựng nhà máy, mở hiệu buôn, ngân hàng,... Tư bản nước ngoài được phép đầu tư kinh doanh.
- ***Về chính trị:*** Đứng đầu nhà nước là vua, bên cạnh vua có Hội đồng nhà nước giữ vai trò là cơ quan tư vấn. Hội đồng chính phủ phụ trách hành pháp, gồm 12 bộ trưởng do các hoàng thân du học ở phương Tây về đảm nhiệm. Quân đội được trang bị và huấn luyện theo kiểu phương Tây.
- ***Về xã hội:*** nhà nước xóa bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, giải phóng người lao động.
- ***Về văn hoá, giáo dục:*** mở các trường học theo mô hình phương Tây.
- ***Về ngoại giao:*** Xiêm thực hiện ngoại giao mềm dẻo, từng bước xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng, lợi dụng vị trí nước đệm và mâu thuẫn giữa thực dân Anh và Pháp để giữ gìn chủ quyền đất nước.

Câu 3. Nêu ý nghĩa của công cuộc cải cách đối với sự phát triển của Vương quốc Xiêm.

DẪN GIẢI:

- Công cuộc cải cách đã góp phần bảo vệ được nền độc lập, chủ quyền của Xiêm trước sự xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Nhờ đường lối ngoại giao khôn khéo, thực dụng, biết lựa chọn và tận dụng tốt những cơ hội khách quan nên Xiêm là nước duy nhất trong khu vực thoát khỏi thân phận là một nước thuộc địa.
- Công cuộc cải cách ở Xiêm mang tính chất tiến bộ, đáp ứng phần nào yêu cầu của lịch sử, đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa và giữ được nền độc lập dân tộc mặc dù vẫn còn lệ thuộc về nhiều mặt.

Câu 4. Hoàn thành bảng thống kê các nước thực dân phương Tây xâm lược các quốc gia ở Đông Nam Á theo mẫu bên.

	Các nước Đông Nam Á bị thực dân phương Tây xâm lược
Thực dân Anh	
Thực dân Pháp	
….	

DẪN GIẢI:

	Các nước Đông Nam Á bị thực dân phương Tây xâm lược
Thực dân Anh	Miến Điện, Mã Lai
Thực dân Pháp	Việt Nam, Lào, Campuchia

Thực dân Hà Lan	Inđônêxia
Thực dân Tây Ban Nha	Philíppin

Câu 5. Vì sao trong khu vực Đông Nam Á, Xiêm là nước duy nhất không trở thành thuộc địa của các nước thực dân phương Tây?

DẪN GIẢI:

- Xiêm là nước duy nhất ở khu vực Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây, vì:

- Trong bối cảnh bị thực dân phương Tây đe dọa xâm lược, chính phủ Xiêm đã nhanh chóng tiến hành cải cách đất nước một cách toàn diện trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, hành chính, giáo dục, ngoại giao,… Trên cơ sở những thành tựu của công cuộc cải cách, chính phủ Xiêm đã tăng cường được sức mạnh của quốc gia, có thực lực để thực hiện đường lối ngoại giao mềm dẻo, nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền đất nước.
- Mặt khác, Xiêm có vị trí địa lí rất đặc biệt. Ở thời điểm cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, vị trí địa lí của Xiêm nằm giữa hai khu vực là: Ấn Độ thuộc Anh (bao gồm Ấn Độ, Miến Điện, Mã Lai) và Đông Dương thuộc Pháp (bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia). Trên thực tế cả Anh và Pháp đều không muốn đụng độ với nhau ở Xiêm nên đã quyết định biến Xiêm trở thành "vùng đệm". Nhận thức được ưu thế về vị trí địa chiến lược của mình, chính phủ Xiêm đã khôn khéo kí kết các hiệp ước với nội dung đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Campuchia, Mã Lai cho Pháp và Anh để bảo vệ nền độc lập của nước mình.

Câu 6. Hãy lí giải vì sao trong cùng bối cảnh, Vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công cải cách, trong khi cải cách ở Việt Nam lại không thành công.

DẪN GIẢI:

Trong cùng bối cảnh, Vương quốc Xiêm đã thực hiện thành công cải cách, trong khi cải cách ở Việt Nam lại không thành công, vì:

- ***Thứ nhất,*** *khác biệt về vị thế, tiềm lực của vương triều Chakri (ở Xiêm) và triều Nguyễn (ở Việt Nam)*

- Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền ở Xiêm đã được xây dựng và củng cố từ giữa thế kỷ XVIII. Nhìn chung, trong thời gian trị vì của vua Rama I đến Rama V, tình hình chính trị - xã hội ở Xiêm tương đối ổn định.
- Ở Việt Nam, nhà Nguyễn ra đời vào đầu thế kỉ XIX; tình hình chính trị - xã hội của đất nước không ổn định do triều Nguyễn thường xuyên phải đối phó với các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Tính chung từ đầu thời Gia Long (năm 1802), đến thời Tự Đức (1862), ở Việt Nam đã diễn ra khoảng 405 cuộc nổi dậy của nhân dân chống lại triều đình.

- ***Thứ hai,*** *khác biệt về tiền đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội*

- Những cơ sở chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, giáo dục của vương quốc Xiêm so với Việt Nam vào thế kỷ XIX có nhiều thuận lợi hơn cho việc hình thành, phát triển và thực hiện các chủ trương cải cách.
- Mặc dù cả Xiêm và Việt Nam đều là chế độ phong kiến trung ương tập quyền, nhưng so với Việt Nam, xã hội Xiêm là một xã hội thống nhất, cởi mở hơn. Tuy nền kinh tế của cả hai nước đều lấy canh tác nông nghiệp làm cơ sở phát triển, nhưng yếu tố hàng hoá, thị trường ở Xiêm phát triển mạnh hơn nhiều so với Việt Nam.

=> Nói tóm lại, ở Xiêm, những tiền đề cho xu hướng cải cách được định hình và phát triển đầy đủ hơn.

- Thứ ba, *khác biệt về lực lượng tiến hành cải cách*

- Ở Xiêm: các nhà vua Thái Lan và các quan chức cao cấp trong bộ máy hành chính, vừa là những người chủ xướng đưa ra ý tưởng cải cách, canh tân đất nước, vừa là những người có quyền lực để thực thi những chủ trương đó.
- Ở Việt Nam: lực lượng đề xướng cho trào lưu cải cách, canh tân đất nước là một số ít quan lại, nho sĩ tiến bộ, thức thời. Những nhà cải cách ở Việt Nam không phải là người nắm giữ quyền lực tối cao của đất nước. Bên cạnh đó, trào lưu cải cách ở Việt Nam cũng không nhận được sự ủng hộ của triều Nguyễn (đứng đầu là vua Tự Đức).

- Thứ tư*, sự khác biệt trong thái độ ứng phó với thực dân phương Tây*

- Ở Xiêm: triều đình Xiêm đã có nhận thức đúng đắn về tình hình khu vực và quốc tế, biết tận dụng một cách triệt để thời cơ, biết khai thác mâu thuẫn giữa các đối thủ, biết hy sinh những lợi ích trước mắt, phục vụ cho những mục tiêu lâu dài. Trên cơ sở đó, họ đã đề ra đường lối đối ngoại phù hợp, cởi mở, thực dụng (Xiêm nhận thức được vị trí "vùng đệm" của mình và những mâu thuẫn, sự kình địch giữa thực dân Anh và Pháp, trên cơ sở đó, chính phủ Xiêm đã khôn khéo kí kết các hiệp ước với nội dung đồng ý cắt một số vùng lãnh thổ thuộc ảnh hưởng của Xiêm ở Lào, Campuchia, Mã Lai cho Pháp và Anh để bảo vệ nền độc lập của nước mình).
- Ở Việt Nam: trước hành động xâm lược của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn đã thiếu quyết tâm kháng chiến; phạm nhiều sai lầm trong đường lối chỉ đạo chiến đấu và đường lối ngoại giao. Mặt khác, trước sức mạnh quân sự vượt trội của Pháp, nội bộ triều Nguyễn đã có sự phân hóa thành hai phái: chủ hòa và chủ chiến (phái chủ hòa lại chiếm ưu thế trong triều đình).

B. HÀNH TRÌNH ĐI ĐẾN ĐỘC LẬP DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á

Câu 1. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á như thế nào? Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á ra sao?

DẪN GIẢI:

♦ **Hành trình giành độc lập của các nước Đông Nam Á:** Từ cuối thế kỉ XIX, sau khi chủ nghĩa thực dân áp đặt được ách cai trị đối với các nước Đông Nam Á, cuộc đấu tranh của nhân dân các nước này chuyển sang một thời kì mới - thời kì đấu tranh giành lại độc lập dân tộc và trải qua ba giai đoạn phát triển chính.

- Giai đoạn 1: từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920:

- Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh tự vệ sang đấu tranh giành độc lập dân tộc. Phong trào đấu tranh theo ý thức hệ phong kiến được thay thế bằng phong trào theo khuynh hướng tư sản.
- Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, sự ra đời và phát triển của giai cấp vô sản ở các nước Đông Nam Á đã tạo nền tảng cho sự hình thành khuynh hướng mới trong phong trào đấu tranh.

- Giai đoạn 2: từ năm 1920 - 1945:

- Giai cấp vô sản bắt đầu bước lên vũ đài chính trị trong khu vực.
- Các đảng cộng sản được thành lập ở một số nước, mở ra khuynh hướng vô sản trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

- Giai đoạn 3: từ năm 1945 - 1975:

- Thắng lợi của lực lượng Đồng minh trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo thời cơ thuận lợi cho phong trào.
- Trong 10 năm đầu sau chiến tranh (1945 - 1954), làn sóng đấu tranh dâng cao. Nhiều nước đã giành được độc lập.
- Trong hơn 20 năm sau (1954 - 1975), các nước Đông Nam Á đã lần lượt hoàn thành cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (riêng Brunây được trao trả độc lập năm 1984).

♦ **Quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á**

- Để thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu sau khi giành độc lập, các nước Đông Nam Á như Inđônêxia, Malaixia, Philíppin, Xingapo tiến hành chiến lược công nghiệp hoá từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, sớm hơn so với các nước còn lại trong khu vực.
- Các nước Việt Nam, Lào, Campuchia từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, tiến hành công nghiệp hoá từ cuối thập kỉ 80 - 90 của thế kỉ XX.
- Sau khi giành độc lập năm 1984, Brunây tiến hành điều chỉnh chính sách nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. Mianma bắt đầu tiến hành cải cách kinh tế từ cuối năm 1998.

Câu 2. Nêu những nét chính của phong trào đấu tranh chống thực dân xâm lược của nhân dân Inđônêxia và nhân dân Philíppin.

DẪN GIẢI:

♦ Phong trào đấu tranh chống thực dân phương Tây của nhân dân Đông Nam Á hải đảo diễn ra sớm, quyết liệt, tiêu biểu là phong trào đấu tranh ở Inđônêxia và Philíppin.

- Ở Inđônêxia:

- Nửa sau thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống thực dân Hà Lan bùng nổ rộng khắp: Achê (tháng 10/1873), Xumatra (1873 - 1909), Ba Tắc (1878 - 1907), Calimantan (1884 - 1886),...
- Lãnh đạo phong trào yêu nước ở Inđônêxia là giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp trí thức tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản châu Âu.

- **Ở Philíppin:** từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh chống chính sách cướp đoạt ruộng đất, chính sách thuế, chính sách cưỡng bức lao động của thực dân Tây Ban Nha liên tục nổ ra ở các tỉnh Batanga, Bulacan, Cavitê, Laguna, Minđanao, Sulu,…

Câu 3. Nét chính trong phong trào đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Mianma là gì?

DẪN GIẢI:

- Nét chính trong phong trào đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Mianma:
  - Phong trào đấu tranh chống thực dân Anh của nhân dân Mianma bùng lên mạnh mẽ từ đầu thế kỉ XX.
  - Mục tiêu của phong trào hướng đến đòi các quyền lợi cơ bản như giảm thuế, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ văn hoá truyền thống.
  - Các vị cao tăng và trí thức đóng vai trò nòng cốt lãnh đạo phong trào đấu tranh.
  - Từ năm 1920, đã xuất hiện hơn 300 hội của người Mianma chống chính sách cai trị hà khắc của thực dân Anh.

Câu 4. Nêu những nội dung cơ bản của phong trào kháng Pháp của nhân dân Campuchia, Lào và Việt Nam.

DẪN GIẢI:

- Ở Campuchia:
  - Các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược diễn ra quyết liệt ở nhiều địa bàn rộng lớn.
  - Tiêu biểu là các phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Hoàng thân Si-vô-tha (1861 - 1892) ở U-đông và Phnôm Pênh; A-cha-xoa ở vùng Đông Nam, Pu-côm-bô ở vùng Đông Bắc Campuchia.

- **Ở Lào:** cuối thế kỉ XIX, phong trào đấu tranh của nhân dân Lào đã nhận được sự ủng hộ của người H'Mông và một số cộng đồng dân tộc ít người ở vùng Tây Bắc Việt Nam.

- **Ở Việt Nam:** phong trào kháng Pháp của nhân dân Việt Nam nổ ra ngay từ khi thực dân Pháp vừa tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.
  - Những năm 1859 - 1867, phong trào kháng Pháp lan rộng khắp các tỉnh Nam Kỳ với tinh thần "bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây". Các cuộc đấu tranh tiêu biểu trong thời gian này là: khởi nghĩa của Trương Định ở Gò Công; khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân tại vùng Đồng Tháp Mười; khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực ở vùng Rạch Giá, Kiên Giang,…

- Từ năm 1873 đến năm 1883, nhân dân Bắc Kỳ anh dũng đứng lên chống Pháp, lập nên nhiều chiến công vang dội, tiêu biểu là 2 lần chiến thắng Cầu Giấy.

Câu 5. Nêu các giai đoạn phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á.

DẪN GIẢI:

Từ cuối thế kỉ XIX, sau khi chủ nghĩa thực dân áp đặt được ách cai trị đối với các nước Đông Nam Á, cuộc đấu tranh của nhân dân các nước này chuyển sang một thời kì mới - thời kì đấu tranh giành lại độc lập dân tộc và trải qua ba giai đoạn phát triển chính.

- Giai đoạn 1: từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1920

- Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh chống xâm lược sang đấu tranh giải phóng dân tộc.
- Hình thức đấu tranh phong phú, đa dạng, như: bạo động cách mạng (Philíppin); khởi nghĩa (Inđônêxia, Campuchia, Lào, Việt Nam, Mianma); cải cách ôn hoà (Inđônêxia); đòi dân nguyện (Mianma).

- Giai đoạn 2: từ năm 1920 đến 1945

- Trong những năm 1920 - 1939, nhân dân các dân tộc Đông Nam Á tiếp tục cuộc đấu tranh chống chính sách cai trị, bóc lột thuộc địa của các nước thực dân phương Tây với hai hình thức: cải cách ôn hoà và bạo động vũ trang.
- Từ năm 1930, nhiều đảng cộng sản được thành lập (Việt Nam, Malaixia, Xiêm, Philíppin) để lãnh đạo phong trào đấu tranh.
- Trong những năm 1940 - 1945, khi phát xít Nhật mở rộng chiến tranh, lần lượt chiếm đóng các nước Đông Nam Á, cuộc đấu tranh chĩa mũi nhọn sang chống xâm lược và cai trị của quân phiệt Nhật.
- Tháng 8/1945, chớp thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Inđônêxia, Lào, Việt Nam đã vùng lên đánh đuổi quân phiệt Nhật giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho đất nước.

- Giai đoạn 3: từ năm 1945 đến năm 1975

- Các nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) tiếp tục đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.
- Trong khi đó, các nước còn lại đàm phán hòa bình với chính quyền thực dân ở các thuộc địa của Anh, Mỹ, Hà Lan, Bồ Đào Nha để giành độc lập.

Câu 6. Nêu những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các thuộc địa. Liên hệ với thực tế Việt Nam.

DẪN GIẢI:

♦ Ảnh hưởng của chế độ thực dân với các thuộc địa

- Ảnh hưởng tiêu cực:

- *Về kinh tế:* nền kinh tế các nước Đông Nam Á đều yếu kém, lạc hậu, phụ thuộc vào kinh tế tư bản chủ nghĩa phương Tây.
- *Về chính trị - xã hội:* chính sách "chia để trị" của thực dân đã khoét sâu mâu thuẫn vùng miền, sắc tộc, tôn giáo. Mâu thuẫn giữa các giai tầng trong xã hội gay gắt.
- *Về văn hoá:* chính sách đồng hoá văn hoá của thực dân phương Tây đã làm mai một không ít những giá trị văn hoá bản địa Đông Nam Á.

- **Ảnh hưởng tích cực:** xuất phát từ mục tiêu khai thác thuộc địa, các nước thực dân phương Tây đã phát triển hệ thống giao thông vận tải, cầu cảng, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền và du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Đông Nam Á. Vì thế, diện mạo các quốc gia Đông Nam Á cũng có những biến đổi mang tính tích cực.

♦ **Liên hệ Việt Nam:** Ở Việt Nam, hơn 80 năm cai trị của thực dân Pháp đã để lại những hậu quả nặng nề trên mọi lĩnh vực. Ví dụ như:

- *Về chính trị:* từ một quốc gia thống nhất, dưới sự thống trị của thực dân Pháp, Việt Nam bị chia thành 3 xứ với 3 chế độ khác nhau: Bắc Kì là xứ bảo hộ; Trung Kỳ là xứ nửa bảo hộ; Nam Kỳ là xứ thuộc địa. Tên nước Việt Nam bị xóa trên bản đồ chính trị thế giới.
- *Về kinh tế:* sự của du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tuy đem lại một số chuyển biến tích cực, tuy nhiên, đó chỉ là sự chuyển biến mang tính cục bộ ở một số ngành nghề, một số địa phương. Về cơ bản, kinh tế Việt Nam vẫn nghèo nàn, lạc hậu, phát triển thiếu cân đối và lệ thuộc nặng nề vào kinh tế Pháp;
- *Về xã hội:* hầu hết các giai cấp, tầng lớp nhân dân ở Việt Nam bị áp bức, bóc lột nặng nề, lâm vào cảnh nghèo khổ, bần cùng. Mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược bao trùm xã hội, làm bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh yêu nước.
- *Về văn hóa:* đại bộ phận dân cư vẫn trong tình trạng nghèo đói, lạc hậu, trình độ dân trí thấp (hơn 90% dân số Việt Nam mù chữ); nhiều giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam bị xói mòn; trong xã hội tồn tại phổ biến nhiều hủ tục, tệ nạn xã hội, như: cờ bạc, mại dâm, hút thuốc phiện,…

Câu 7. Trình bày quá trình tái thiết và phát triển của các quốc gia Đông Nam Á sau khi giành được độc lập.

DẪN GIẢI:

♦ **Nhóm năm nước sáng lập ASEAN**: Quá trình tái thiết và phát triển của nhóm năm nước sáng lập ASEAN (Inđônêxia, Malaixia, Philíppin, Xingapo và Thái Lan) trải qua ba giai đoạn chính với những nội dung cụ thể, như sau:

- *Giai đoạn 1: từ sau khi giành độc lập đến năm 1967*
  - Tiến hành chiến lược Công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu nhằm: đẩy mạnh phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu, nhanh chóng xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu.
  - Hạn chế: thiếu vốn, nguyên liệu, chi phí cao; chưa giải quyết được mối quan hệ giữa tăng trưởng với công bằng xã hội.

- Giai đoạn 2: từ năm 1967 đến cuối thập niên 1980

- Chuyển sang chiến lược Công nghiệp hóa lấy xuất khẩu làm chủ đạo, mở cửa nền kinh tế, thu hút vốn đầu tư và kĩ thuật của nước ngoài, tập trung sản xuất hàng hóa để xuất khẩu, phát triển kinh tế đối ngoại.
- Kết quả: kinh tế, xã hội biến đổi to lớn, tỉ trọng công nghiệp cao hơn nông nghiệp, kinh tế đối ngoại tăng trưởng nhanh.

- Giai đoạn 3: từ những năm 1990 đến nay

- Chủ động hội nhập kinh tế thế giới, tăng tác khu vực; tập khai nền kinh tế 4.0.
- Kết quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhóm nước này khá cao. Xingapo trở thành một trong bốn "con rồng" kinh tế của châu Á.
- Bước sang thế kỉ XXI, các nước này đang tích cực triển khai trong khuôn khổ ASEAN về Phát triển Kinh tế đồng đều (AFEED).

♦ Nhóm các nước Đông Dương

- Campuchia:

- Từ năm 1975 đến năm 1991, tình hình chính trị bất ổn, kinh tế khủng hoảng do chế độ Pôn Pốt gây ra.
- Từ năm 1991 đến nay, Campuchia hồi sinh, kinh tế tăng trưởng; thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác với Trung Quốc trong sáng kiến "Vành đai và Con đường".

- Lào:

- Từ năm 1975 - 1986, xây dựng nền kinh tế tập trung, kế hoạch hoá và đạt được một số thành tựu nhưng còn gặp nhiều khó khăn.
- Từ cuối năm 1986 đến nay, thực hiện đường lối đổi mới, nền kinh tế có sự khởi sắc, đời sống nhân dân các bộ tộc Lào được cải thiện.

- Việt Nam:

- Từ năm 1986, Việt Nam thực hiện đường lối đổi mới, hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Giai đoạn 1996 - 2000, Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu lúa gạo lớn nhất thế giới và có nền kinh tế tăng trưởng nhanh.
- Bước sang thế kỉ XXI, Việt Nam chủ động hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng.

♦ Các nước khác ở Đông Nam Á

- Bru-nây:

- Là một trong những nước có thu nhập đầu người vào hàng cao nhất thế giới nhờ có trữ lượng đáng kể về dầu mỏ và khí tự nhiên.
- Từ giữa thập niên 80 của thế kỉ XX, Chính phủ Brunây thi hành chính sách đa dạng hoá nền kinh tế, gia tăng sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

- Mianma:

- Sau khi được Anh trao trả độc lập đã thực hiện chính sách tự lực hướng nội, kinh tế tăng trưởng chậm chạp.

- Từ cuối năm 1988, chính phủ Mianma tiến hành cải cách kinh tế và "mở cửa", kinh tế có phần khởi sắc. Tuy nhiên, đời sống của nhân dân vẫn còn rất nhiều khó khăn.

- Đông Ti-mo:

- Tuyên bố độc lập vào ngày 28/11/1975, sau khi Bồ Đào Nha rút khỏi nước này. Tuy nhiên, nhân dân Đông Ti-mo đã phải trải qua một thời gian dài đấu tranh chống lại sự chiếm đóng của các lực lượng Inđônêxia.
- Ngày 20/5/2002, Đông Ti-mo đã được quốc tế công nhận là một quốc gia độc lập.

Câu 8. Lập bảng tóm tắt các giai đoạn đấu tranh giành độc lập của các nước Đông Nam Á.

DẪN GIẢI:

Quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân Đông Nam Á	
Thời gian	**Nội dung chính**
Cuối thế kỉ XIX đến năm 1920	- Đây là giai đoạn chuyển tiếp từ đấu tranh chống xâm lược sang đấu tranh giải phóng dân tộc. - Hình thức đấu tranh phong phú: bạo động cách mạng (Philíppin); khởi nghĩa (Inđônêxia, Campuchia, Lào, Việt Nam, Mianma); cải cách ôn hoà (Inđônêxia); đòi dân nguyện (Mianma).
Từ năm 1920 đến năm 1945	- 1920 - 1939, nhân dân Đông Nam Á tiếp tục cuộc đấu tranh chống thực dân phương Tây với hai hình thức: cải cách ôn hoà và bạo động vũ trang. - Từ năm 1930, đảng cộng sản được thành ở một số nước, để lãnh đạo phong trào đấu tranh. - 1940 - 194, khi phát xít Nhật mở rộng chiến tranh, lần lượt chiếm đóng các nước Đông Nam Á, cuộc đấu tranh chĩa mũi nhọn sang chống xâm lược và cai trị của quân phiệt Nhật. - Tháng 8/1945, chớp thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Inđônêxia, Lào, Việt Nam đã vùng lên đánh đuổi quân phiệt Nhật giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho đất nước.
Từ năm 1945 đến năm 1975	- Các nước Đông Dương tiếp tục đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. - Trong khi đó, các nước còn lại đàm phán hòa bình với chính quyền thực dân ở các thuộc địa của Anh, Mỹ, Hà Lan, Bồ Đào Nha để giành độc lập.

Câu 9. Nêu những hiểu biết của em về con đường phát triển của Việt Nam từ sau khi giành được độc lập.

DẪN GIẢI:

Tham khảo:

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước và hoàn thành thống nhất đất nước về mặt nhà nước, Việt Nam chuyển sang giai đoạn đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.
- Trong 10 năm đầu (1976 - 1986), nhân dân Việt Nam đã thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) do Đại hội IV (tháng 12/1976) và Đại hội V (tháng 3/1982) của Đảng đề ra, đồng thời đấu tranh bảo vệ vùng biên giới phía Tây Nam và phía Bắc của Tổ quốc. Trong thời gian thực hiện hai kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 - 1985), Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, song cũng gặp phải không ít khó khăn, khiến đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng về kinh tế - xã hội.
- Để khắc phục sai lầm, khuyết điểm, đưa đất nước vượt qua khủng hoảng và thúc đẩy cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên, Đảng và nhà nước Việt Nam đã tiến hành đổi mới đất nước. Đường lối đổi mới của Đảng được đề ra lần đầu tiên tại Đại hội VI (tháng 12/1986) và được điều chỉnh, bổ sung và phát triển qua nhiều kì Đại hội Đảng sau đó.
- Đến nay, trải qua hơn 30 năm tiến hành đổi mới, Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu đáng tự hào trên nhiều lĩnh vực. Thắng lợi đó đã từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

CHỦ ĐỀ 4:
CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

A. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1945)

Câu 1. Nêu vị trí địa chiến lược của Việt Nam.



▲Hình 12.2. Lược đồ Biển Đông trong khu vực Đông Nam Á

DẪN GIẢI:

- Việt Nam có vị trí địa chiến lược quan trọng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương: phía đông là vịnh Bắc Bộ và Biển Đông; phía tây giáo với Lào và Campuchia; phía bắc giáo Trung Quốc; phía nam vừa giáp Biển Đông, vừa có phần thuộc vịnh Thái Lan.

=> Với vị trí này, Việt Nam vừa là cầu nối giữa khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, nằm trên trục đường giao thông quan trọng của các tuyến hàng hải, thương mại nhộn nhịp nhất châu Á, vừa trấn giữ tuyến kinh tế - thương mại hàng hải chiến lược giữa vịnh Thái Lan và Biển Đông; đồng thời, Việt Nam là cửa ngõ đi vào châu Á từ Thái Bình Dương.

- Với vị trí địa chiến lược ấy, Việt Nam là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng của các cường quốc trên thế giới và khu vực. Từ thời cổ đại, Việt Nam đã thường xuyên phải đối mặt với những cuộc bành trướng của các nước lớn từ phía bắc xuống phía nam, từ phía đông (biển) vào lục địa và tiến hành nhiều cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Câu 2. Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

DẪN GIẢI:

- **Vai trò:** Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc là cuộc chiến tranh chính nghĩa, chống các cuộc chiến tranh của các nước lớn với những đạo quân xâm lược khổng lồ có vai trò đặc biệt trong bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quyết định sự tồn vong của dân tộc Việt Nam.
- **Ý nghĩa:** Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử đã viết nên những trang sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, mưu trí, sáng tạo của con người Việt Nam, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc, để lại nhiều kinh nghiệm và bài học lịch sử cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Câu 3. Quan sát hình 7.1, trình bày nét chính về diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán và ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.



▲Hình 7.1. Lược đồ trận Bạch Đằng năm 938

DẪN GIẢI:

- Hoàn cảnh:

+ Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại. Ngô Quyền kéo quân ra Bắc để hỏi tội, Kiều Công Tiễn sai người cầu cứu nhà Nam Hán.

+ Năm 938, quân Nam Hán vượt biển sang xâm lược nước ta.

+ Sau khi tiêu diệt Kiều Công Tiễn, Ngô Quyền khẩn trương chuẩn bị chống xâm lược. Ông đã sai người đem cọc vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm ở vùng cửa biển - thuộc sông Bạch Đằng.

- Diễn biến chính:

+ Cuối năm 938, quân Nam Hán do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy tiến vào cửa biển Bạch Đằng, Ngô Quyền cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, nhử quân giặc tiến vào sâu vào bãi cọc ngầm.

+ Khi thủy triều rút, Ngô Quyền hạ lệnh tấn công, thuyền giặc va vào cọc nhọn, Lưu Hoằng Tháo tử trận.

- Ý nghĩa:

+ Chiến thắng Bạch Đằng đã chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, mở ra một thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài cho lịch sử dân tộc Việt Nam.

+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

Câu 4. Quan sát Bảng 7.2 và Hình 7.3, trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981 do Lê Hoàn lãnh đạo. Theo em, Lê Hoàn đã vận dụng những kinh nghiệm nào từ chiến thắng Bạch Đằng năm 938 của Ngô Quyền?

Bảng 7.2. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

Thời gian	Địa điểm	Quân xâm lược	Diễn biến chính	Kết quả
Năm 981	Lục Đầu giang (Hải Dương), sông Bạch Đằng (Hải Phòng – Quảng Ninh)	Quân Tống do Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trừng,... chỉ huy.	– Trận Lục Đầu giang: Lê Hoàn chủ động bố phòng, đánh giặc ngay khi chúng vừa xâm phạm lãnh thổ, phá kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của quân Tống. – Trận Bình Lỗ – sông Bạch Đằng: Lê Hoàn cho xây thành Bình Lỗ, thực hiện kế đóng cọc, bố trí mai phục, chặn đánh giặc dọc tuyến sông Bạch Đằng từ Đại La tới sông Lục Đầu.	Tướng Hầu Nhân Bảo tử trận, quân Tống rút chạy. Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.



Hình 7.3. Lược đồ kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 981

DẪN GIẢI:

♦ Nét chính về cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê.

- Hoàn cảnh:

+ Cuối năm 980, lợi dụng tình hình khó khăn của Đại Cồ Việt, nhà Tống huy động một đạo quân do tướng Hầu Nhân Bảo chỉ huy kéo sang xâm lược, mặt khác sai Lư Đa Tốn đưa thư đe dọa.

+ Trước vận nước lâm nguy, vua Lê Hoàn đích thân lãnh đạo quân dân tiến hành cuộc kháng chiến chống Tống.

- Diễn biến chính:

+ Trận Lục Đầu giang: Lê Hoàn chủ động bố phòng, đánh giặc ngay khi chúng vừa xâm phạm lãnh thổ, phá kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của quân Tống.

+ Trận Bình Lỗ - sông Bạch Đằng: Lê Hoàn cho xây thành Bình Lỗ, thực hiện kế đóng cọc, bố trí mai phục, chặn đánh giặc dọc tuyến sông Bạch Đằng từ Đại La tới sông Lục Đầu.

- Kết quả: tướng Hầu Nhân Bảo tử trận, quân Tống rút chạy.

- Ý nghĩa:

+ Nền độc lập của Đại Cồ Việt được giữ vững.

+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.

+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

♦ Liên hệ: Trong kháng chiến chống chống Tống (981), Lê Hoàn đã vận dụng nhiều bài học kinh nghiệm từ chiến thắng Bạch Đằng (938) của Ngô Quyền, tiêu biểu như:

+ Triệt để tận dụng ưu thế về điều kiện tự nhiên ở vùng cửa sông Bạch Đằng để bố trí trận địa mai phục quân địch.

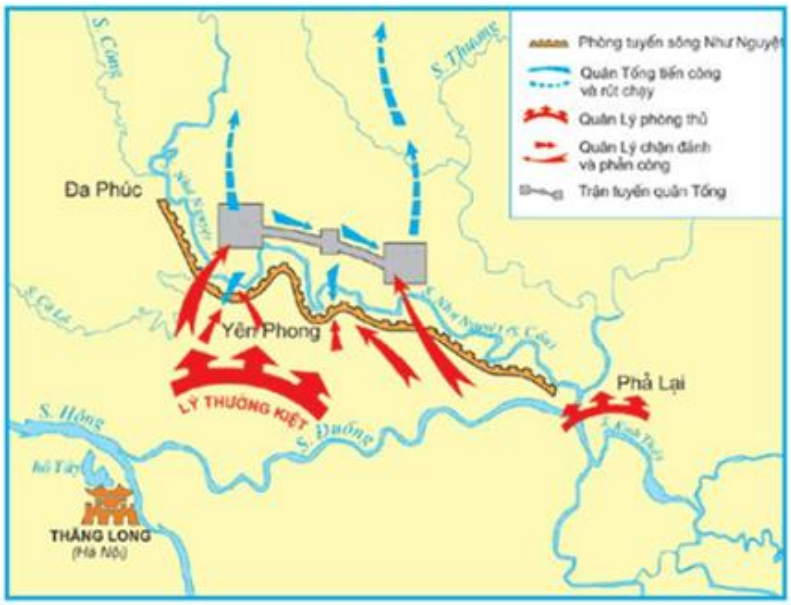
+ Dùng kế nghi binh, lừa địch (cho thuyền nhẹ ra khiêu chiến, vờ thua trận rồi nhử địch vào trận địa cọc ngầm).

+ Biết chọn và chớp thời cơ địch suy yếu để tiến hành phản công.

Câu 5. Quan sát Bảng 7.3 và Hình 7.4, trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa cuộc kháng chiến chống quân cả xâm lược Tống thời Lý (1075 - 1077). Nêu nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự của Lý Thường Kiệt.

Bảng 7.3. Nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống năm 1075 – 1077

Thời gian	Địa điểm	Quân xâm lược	Diễn biến chính	Kết quả
Tháng 1 đến tháng 3 – 1077	Phòng tuyến sông Như Nguyệt (Bắc Ninh)	Quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy	Trận quyết chiến chiến lược trên phòng tuyến Như Nguyệt; đánh bại các nỗ lực vượt sông của quân xâm lược Tống; tổ chức phản công tiêu diệt quân Tống; chủ động giảng hoà kết thúc chiến tranh.	Quân Tống thất bại. Nhà Tống phải trả lại đất Quảng Nguyên (Cao Bằng), nối lại bang giao hai nước.



DẪN GIẢI:

♦ Nét chính về cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý

- Hoàn cảnh:

+ Giữa thế kỉ XI, nhà Tống gặp nhiều khó khăn, như: ngân khố cạn kiệt, dân tình đói khổ, chiến tranh với các bộ tộc phí bắc. Do đó, vua Tống lập kế hoạch xâm lược Đại Việt nhằm hướng mâu thuẫn ra bên ngoài, giải quyết tình trạng khủng hoảng trong nước.

+ Để chuẩn bị cho cuộc chiến, nhà Tống huy động lực lượng, xây dựng ba căn cứ quân sự và hậu cần tại Khâm châu, Liêm châu, Ung châu và nhiều trại quân áp sát biên giới Đại Việt.

- Chủ trương và hành động của nhà Lý:

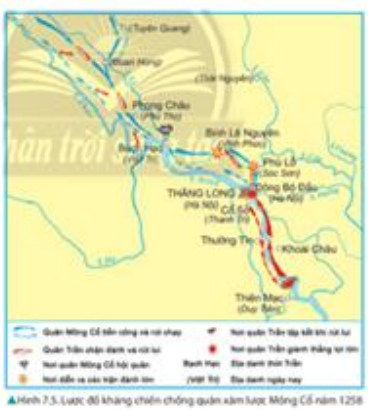
+ Thái úy Lý Thường Kiệt chủ trương "ngồi im đợi giặc không bằng đem quân chặn trước thế mạnh của giặc.

+ Cuối năm 1075 đầu năm 1076, quân đội nhà Lý chủ động bao vây tiêu diệt ba căn cứ quân sự, hậu cần và các trại dọc biên giới của quân Tống. Sau khi rút quân về nước, Lý Thường Kiệt gấp rút chuẩn bị phòng tuyến bên bờ Nam sông Như Nguyệt.

- Diễn biến trận chiến trên sông Như Nguyệt:

+ Tháng 1/1077, khoảng 10 vạn quân Tống do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy vượt ải Nam Quan tiến vào Thăng Long, nhưng bị chặn lại ở bờ Bắc sông Như Nguyệt.
+ Từ tháng 1 đến tháng 3/1077, Quách Quỳ nhiều lần cho quân vượt sông, tấn công phòng tuyến Như Nguyệt nhưng thất bại.
+ Cuối tháng 3/1077, Lý Thường Kiệt cho quân vượt sông, bất ngờ đánh vào các doanh trại của quân Tống, khiến quân Tống thua to "mười phần chết đến năm, sáu".
+ Trước tình thế quân Tống đang hoang mang, tuyệt vọng, Lý Thường Kiệt đề nghị giảng hòa, chủ động kết thúc chiến tranh.
- Kết quả: Quân Tống thất bại. Nhà Tống phải trả lại đất Quảng Nguyên (Cao Bằng), nối lại bang giao hai nước.
- Ý nghĩa:
+ Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
+ Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của Đại Việt.
+ Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.
♦ Nét đặc sắc trong nghệ thuật quân sự của Lý Thường Kiệt:
- Kế sách "Tiên phát chế nhân", chủ động tiến công trước để phá sự chuẩn bị của quân Tống (ở Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu), đẩy quân Tống vào thế bị động.
- Tận dụng ưu thế về điều kiện tự nhiên để lập phòng tuyến trên sông Như Nguyệt làm nơi quyết chiến với quân Tống.
- Phối hợp giữa quân đội chủ lực của triều đình với lực lượng vũ trang của nhân dân.
- Dựa vào phòng tuyến Như Nguyệt để đánh phòng ngự; chớp thời cơ quân Tống suy yếu để tiến hành tổng phản công.
- Đánh vào tâm lí địch; chủ động giảng hòa để kết thúc chiến tranh nhằm: tránh tổn thất, hi sinh xương máu cho cả hai bên; đồng thời khéo léo giữ được mối quan hệ trong bang giao với nhà Tống sau này.

Câu 6. Trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thời Trần (thế kỉ XIII).







DẪN GIẢI:

♦ Nét chính về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258

- Hoàn cảnh:

+ Năm 1257 Mông Cổ cho quân áp sát vào biên giới Đại Việt. Ba lần cử sứ giả đến Thăng Long dụ hàng.

+ Vua Trần Thái Tông cho bắt giam sứ giả, đồng thời ra lệnh cho cả nước tập luyện, chuẩn bị vũ khí, sẵn sàng đánh giặc.

- Diễn biến:

+ Tháng 1/1258, Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy 3 vạn quân Mông Cổ tiến vào Đại Việt.

+ Ngày 17/1/1258, vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy chặn giặc ở Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc) sau đó cho quân rút lui để bảo toàn lực lượng.

+ Trước thế mạnh của giặc Mông Cổ, nhà Trần quyết định rút khỏi Thăng Long, thực hiện kế sách "vườn không nhà trống". Quân Mông Cổ chỉ chiếm được Thăng Long trống rỗng nên lâm vào tình thế khó khăn.

+ Ngày 28/1/1258, quân Trần tổ chức tấn công lớn ở Đông Bộ Đầu. Quân Mông Cổ thua trận, phải rút chạy về nước.

- Kết quả: Thắng lợi.

♦ Nét chính về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1285

- Hoàn cảnh:

+ Năm 1271, Hốt Tất Liệt lập ra nhà Nguyên. Năm 1279 sau khi chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Nhà Nguyên tập trung lực lượng, ráo riết chuẩn bị xâm lược Đại Việt.

+ Năm 1282, Vua Trần tập trung hội nghị Bình Than. Năm 1285, triệu tập hội nghị Diên Hồng bàn kế đánh giặc. Trần Hưng Đạo được cử làm Quốc công tiết chế - Tổng chỉ huy lực lượng kháng chiến. Để động viên, khích lệ tinh thần chiến đấu binh lính, Hưng Đạo Vương viết Hịch Tướng Sĩ.

- Diễn biến chính:

+ Tháng 1/1285, Thoát Hoan dẫn 50 vạn quân từ phía bắc, Toa Đô dẫn 10 vạn quân từ phía nam (Chăm-pa) tấn công Đại Việt.

+ Trước thế giặc mạnh, quân Trần lui về Vạn Kiếp. Quân dân Nhà Trần thực hiện kế sách "vườn không nhà trống" rút từ Thiên Long (Chí Linh, Hải Dương) về Thăng Long, sau đó tiếp tục lui về Thiên Trường (Nam Định).

+ Tháng 5/1285 quân Trần phản công, đánh bại quân địch ở Tây Kết (Thăng Long), Hàm Tử (Hưng Yên), Chương Dương (Thăng Long). Tiến về giải phóng kinh đô.

+ Toa Đô tử trận, Thoát Hoan chui ống đồng bắt quân lính khiêng chạy về nước...

- Kết quả: cuộc kháng chiến giành thắng lợi.

♦ Nét chính về cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1287 - 1288

- Hoàn cảnh:

+ Sau hai lần thất bại, cuối năm 1287, vua Nguyên lại cử Thoát Hoan kép quân xâm lược Đại Việt một lần nữa.

+ Đoán được dã tâm và ý đồ xâm lược của nhà Nguyên, quân dân nhà Trần khẩn trương chuẩn bị kháng chiến.

- Diễn biến:

+ Tháng 12/1287, hơn 50 vạn quân Nguyên tiến vào Đại Việt theo đường bộ ; hơn 600 chiến thuyền do Ô Mã Nhi chỉ huy theo đường thủy tiến vào vùng biển Đông Bắc, tiếp theo là đoàn thuyền lương.

+ Trần Khánh Dư chặn đánh và tiêu diệt đoàn thuyền lương giặc ở Vân Đồn.

+ Tháng 1/ 1288, Thoát Hoan cho quân chiếm Thăng Long. Nhân dân Thăng long thực hiện kế sách "vườn không nhà trống", khiến quân Nguyên gặp nhiều khó khăn. Đường cùng, Thoát Hoan quyết định rút quân về nước.

+ Tháng 4 /1288, Trần Hưng Đạo bố trí trận địa mai phục trên sông Bạch Đằng. Toàn bộ cánh quân thủy của nhà Nguyên bị tiêu diệt. Cánh quân của Thoát Hoan trên đường rút chạy cũng bị truy đuổi quyết liệt.

- Kết quả: Kháng chiến kết thúc thắng lợi.

♦ Ý nghĩa lịch sử của 3 lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên

- Đập tan tham vọng và ý chí xâm lược Đại Việt của quân Mông - Nguyên; bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.
- Góp phần chặn đứng làn sóng xâm lược của quân Mông - Nguyên đối với Nhật Bản và các nước Đông Nam Á.
- Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

Câu 7. Từ thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên, em có suy nghĩ gì về những nhân tố góp phần tạo nên hào khí Đông A thời Trần?

DẪN GIẢI:

Tham khảo:

- Hào khí Đông A được hiểu là chí khí mạnh mẽ, oai hùng, hào sảng, lòng yêu nước và tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc của thời nhà Trần. Hào khí Đông A là sản phẩm của một thời đại lịch sử vàng son với khí thế chiến đấu hào hùng của quân dân nhà Trần trong ba lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên (ở thế kỉ XIII).
- Những nhân tố góp phần tạo nên hào khí Đông A là: lòng yêu nước nồng nàn; tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm; tinh thần tự lập, tự cường; lòng tự hào, tự tôn dân tộc; khát vọng lập công giúp nước, ý chí quyết chiến quyết thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Câu 8. Trình bày nét chính về diễn biến và ý nghĩa hai cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (năm 1785) và quân Thanh (năm 1789) của nhà Tây Sơn.

DẪN GIẢI:

♦ Nét chính về kháng chiến chống quân Xiêm (1785) và quân Thanh (1789)

- Kháng chiến chống quân Xiêm:

+ ***Hoàn cảnh:*** sau khi chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ, Nguyễn Ánh chạy sang nước Xiêm cầu cứu. Lợi dụng cơ hội đó, cuối tháng 7/1784, vua Xiêm phái 5 vạn quân kéo vào Gia Định, chiếm đóng gần hết miền Tây Nam Bộ.

+ ***Diễn biến chính:*** Tháng 1/1785, Nguyễn Huệ đưa 2 vạn quân vào Gia Định, bố trí mai phục trên sông Tiền, đoạn từ Rạch Gầm tới Xoài Mút (Tiền Giang). Sáng ngày 19/1/1785, quân Tây Sơn dụ quân Xiêm vào trận địa mai phục, rồi đồng loạt tấn công.

+ ***Kết quả:*** gần 4 vạn quân Xiêm bị tiêu diệt, buộc phải rút về nước; quân Tây Sơn làm chủ vùng Gia Định.

- Kháng chiến chống quân Thanh:

+ ***Hoàn cảnh:*** sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống sang cầu cứu nhà Thanh. Lợi dụng cơ hội đó, cuối năm 1788, vua Thanh cử Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh 29 vạn quân ồ ạt tràn vào nước ta.

+ ***Diễn biến chính:*** Trước thế mạnh của giặc Thanh, quân Tây Sơn chủ động rút lui khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng và gấp rút xây dựng phòng tuyến thuỷ bộ ở Tam Điệp - Biện Sơn. Tháng 12/1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn, tiến về Thăng Long. Đêm 30 Tết Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn bất ngờ tấn công và tiêu diệt gọn quân Thanh ở đồn tiền tiêu. Mùng 3 Tết Kỉ Dậu (1789), quân Tây Sơn bao vây và triệt hạ đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Nội). Rạng sáng mùng 5 Tết Kỉ Dậu (1789), quân Tây Sơn giành thắng lợi quyết định ở đồn Ngọc Hồi và Đống Đa (Hà Nội).

+ ***Kết quả:*** Quân Thanh đại bại, buộc phải rút chạy về nước.

♦ Ý nghĩa của cuộc kháng chiến chống quân Xiêm (1785) và quân Thanh (1789)

- Đập tan tham vọng và ý chí xâm lược Đại Việt của quân Xiêm và Mãn Thanh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền của dân tộc.
- Thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, dũng cảm, bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho các cuộc đấu tranh yêu nước sau này.

Câu 9. Nêu đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong cuộc kháng chiến chống quân Xiêm và quân Thanh.

DẪN GIẢI:

- Một số nét nổi bật trong nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ - Quang Trung trong cuộc kháng chiến chống quân Xiêm và quân Thanh:

+ Triệt để tận dụng các yếu tố "thiên thời, địa lợi, nhân hòa".

+ Tạm thời lui binh, chọn điểm tập kết quân thủy - bộ, vừa để tạo phòng tuyến chặn giặc vừa làm bàn đạp tiến công.

+ Đánh nhiều mũi, nhiều hướng, kết hợp chính binh với kì binh, đánh chính diện và đánh vu hồi, chia cắt, làm tan rã và tiêu diệt quân địch.
+ Hành quân thần tốc, táo bạo, bất ngờ.

Câu 10. Giải thích nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X - XIX). Các cuộc chiến tranh này đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá nào cho kho tàng nghệ thuật quân sự của Đại Việt?

DẪN GIẢI:

♦ Nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (thế kỉ X - XIX):

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc của Việt Nam mang tính chính nghĩa, chống kẻ thù xâm lược. Vì thế đã huy động được sức mạnh toàn dân, hình thành thế trận "cả nước đánh giặc, toàn dân là lính".
+ Truyền thống yêu nước và ý chí kiên cường bất khuất trong đấu tranh bảo vệ nền độc lập của nhân dân Đại Việt là nhân tố quyết định thắng lợi của các cuộc kháng chiến.
+ Có sự lãnh đạo của vua và các tướng lĩnh quân sự mưu lược, tài giỏi, biết vận dụng đúng đắn, sáng tạo truyền thống và nghệ thuật quân sự vào thực tiễn các cuộc kháng chiến.

- Nguyên nhân khách quan:

+ Những cuộc chiến tranh của các thế lực phong kiến vào Đại Việt là những cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa nên tất yếu dẫn đến thất bại.
+ Các đội quân xâm lược thiếu sự chuẩn bị về hậu cần nên nhanh chóng rơi vào thế bất lợi.

♦ Một số bài học kinh nghiệm từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm:

- Xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.
- Tiến hành chiến tranh nhân dân, huy động toàn dân tham gia đánh giặc giữ nước.
- Nghệ thuật chiến đấu lấy ít địch nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy yếu chống mạnh; kết hợp giữa hoạt động quân sự, chính trị, ngoại giao và binh vận,...

Câu 11. Giải thích nguyên nhân thất bại của An Dương Vương trong kháng chiến chống quân Triệu.

DẪN GIẢI:

♦ Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của nhà nước Âu Lạc trước quân Triệu:

- Thứ nhất, Triệu Đà dùng mưu kế nội gián để phá hoại, do thám tình hình bố phòng, bí mật quân sự của Âu Lạc.

+ Sau nhiều lần xâm lược bằng vũ trang thất bại do nước Âu Lạc có lực lượng quân sự mạnh, có thành Cổ Loa kiên cố, nội bộ đoàn kết, Triệu Đà buộc phải thay đổi thủ đoạn xâm lược: thực hiện kế hoạch giảng hòa với Âu Lạc, xin cầu hôn con gái An Dương Vương là công chúa Mị Châu cho Trọng Thủy (con trai của Triệu Đà).

+ Trọng Thủy sau khi kết hôn với Mị Châu, xin được ở rể tại Âu Lạc, trong thành Cổ Loa để có cơ hội điều tra tình hình bố phòng và các bí mật quân sự của Âu Lạc. Mặt khác, Trọng Thủy còn dùng tiền để mua chuộc, li gián nội bộ chính quyền Âu Lạc,…

- Thứ hai, chính quyền Âu Lạc đứng đầu là An Dương Vương chủ quan, mất cảnh giác trước kẻ thù.

- Thứ ba, nội bộ nhà nước bị chia rẽ, nhiều tướng giỏi từ chức làm cho sức mạnh phòng thủ của đất nước bị suy yếu. Ví dụ: tướng quân Cao Lỗ khuyên An Dương Vương không nên chấp nhận đề nghị kết hôn - cầu hòa của Triệu Đà => không được An Dương Vương chấp thuận, Cao Lỗ đã xin từ chức.

Câu 12. Vẽ sơ đồ tư duy nội dung chính của cuộc kháng chiến chống quân Minh thời Hồ Quý Ly (năm 1407).

DẪN GIẢI:

Sơ đồ tham khảo



Sơ đồ về những nét chính trong cuộc kháng chiến chống quân Minh thời Hồ (1407)

Câu 13. Hoàn thành bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công của dân tộc Việt Nam từ thế kỉ II TCN đến cuối thế kỉ XIX theo mẫu bên:

STT	TÊN KHỞI NGHĨA	NGƯỜI LÃNH ĐẠO	NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI
1	Kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN)	?	?
2	Kháng chiến chống quân Minh (1407)	?	?
3	Kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 – 1884)	?	?

DẪN GIẢI:

STT	Tên cuộc kháng chiến	Nguyên nhân thất bại
1	Kháng chiến chống quân Triệu (179 TCN)	- Triệu Đà dùng mưu kế nội gián để phá hoại, do thám tình hình bố phòng, bí mật quân sự của Âu Lạc. - Chính quyền Âu Lạc đứng đầu là An Dương Vương chủ quan, mất cảnh giác trước kẻ thù. - Nội bộ nhà nước bị chia rẽ, nhiều tướng giỏi từ chức làm cho sức mạnh phòng thủ của đất nước bị suy yếu.
2	Kháng chiến chống quân Minh (1407)	- *Nguyên nhân khách quan:* nhà Minh có ưu thế vượt trội hơn so với nhà Hồ về tiềm lực kinh tế - quân sự. - *Nguyên nhân chủ quan:* + Nhà Hồ không phát huy được sức mạnh đoàn kết của toàn dân. + Nhà Hồ không đề ra được đường lối kháng chiến đúng đắn (quá chú trọng vào việc xây dựng phòng tuyến quân sự và lực lượng quân đội chính quy).
3	Kháng chiến chống thực dân Pháp (1858 - 1884)	- *Nguyên nhân khách quan:* Tương quan lực lượng về mọi mặt giữa Việt Nam và Pháp quá chênh lệch. Càng về sau, tương quan lực lượng ngày càng chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho Pháp - *Nguyên nhân chủ quan:* + Chế độ phong kiến chuyên chế ở Việt Nam lâm vào khủng hoảng, suy yếu nghiêm trọng trên tất cả các lĩnh vực, khiến cho nội lực đất nước suy yếu, sức dân suy kiệt. + Triều đình nhà Nguyễn thiếu quyết tâm kháng chiến, phạm nhiều sai lầm cả về đường lối chỉ đạo chiến đấu và đường lối ngoại giao. + Các phong trào đấu tranh chống Pháp của quần chúng nhân dân diễn ra lẻ tẻ; chưa tạo thành một phong trào đấu tranh chung trong cả nước; hạn chế về đường lối và lực lượng lãnh đạo,...

Câu 14. Phân tích vai trò và ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam.

DẪN GIẢI:

- Vai trò:

+ Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam là chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược, có vai trò đặc biệt đối với sự nghiệp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, quyết định sự tồn vong của dân tộc Việt Nam, có tác động to lớn đến tiến trình lịch sử dân tộc và chính sách quản lí đất nước.

+ Kết quả của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cũng ảnh hưởng đến tính chất xã hội, để lại nhiều bài học lịch sử cho quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

- Ý nghĩa:

+ Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển truyền thống yêu nước, ý chí kiên cường bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

+ Tổ tiên ta đã viết nên những trang sử vẻ vang, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập tự chủ, mưu trí, sáng tạo của con người Việt Nam, tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, lòng tự hào dân tộc.

Câu 15. Vẽ sơ đồ tư duy các cuộc kháng chiến thắng lợi trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Theo em, điểm tương đồng giữa các cuộc kháng chiến thắng lợi là gì?

DẪN GIẢI:

Tham khảo:



Sơ đồ trục thời gian thể hiện một số cuộc kháng chiến tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám (1945)

- Điểm tương đồng giữa các cuộc kháng chiến thắng lợi:

+ Truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, quyết tâm bảo vệ độc lập.

+ Sự chỉ đạo sáng suốt, tài tình của lực lượng lãnh đạo cùng tinh thần tự lực, tự cường, ý chí cố kết cộng đồng và quyết tâm bảo vệ non sông, bờ cõi của quân, dân Đại Việt.

+ Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc. Đoàn kết là một giá trị tinh thần truyền thống hình thành, phát triển trong lịch sử dựng nước và giữ nước, là cội nguồn sức mạnh dân tộc. Giai cấp lãnh đạo biết tập hợp sức mạnh toàn dân, hình thành thế trận chiến tranh nhân dân.

Câu 16. Từ những nguyên nhân thành công và thất bại trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, hãy chọn và phân tích một bài học kinh nghiệm vẫn còn phát huy giá trị trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

DẪN GIẢI:

- Phân tích bài học kinh nghiệm: phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc
+ Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng. Khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ hoặc giành lại độc lập dân tộc.
+ Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, đại đoàn kết dân tộc có vai trò to lớn, là cơ sở để huy động sức mạnh của toàn dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, giữ gìn ổn định xã hội, sự bền vững của môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.
- Ví dụ: phát huy sức khối đoàn kết toàn dân tộc trong phòng, chống đại dịch Covid-19
+ Đại dịch Covid-19 đã gây những ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế - xã hội và mọi mặt đời sống của nhân dân.
+ Với tinh thần "chống dịch như chống giặc", bảo vệ sức khỏe, tính mạng của nhân dân là trên hết, tháng 7/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ra Lời kêu gọi gửi đồng bào, chiến sĩ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài về công tác phòng, chống đại dịch Covid-19. Cùng với lời kêu gọi của đồng chí Tổng Bí thư, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cũng ra lời kêu gọi "Toàn dân đoàn kết, ra sức phòng, chống dịch Covid-19".
=> Hưởng ứng những Lời kêu gọi đó, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và kiều bào Việt Nam ở nước ngoài đã đoàn kết, đồng lòng cùng với Đảng, Chính phủ, các cấp chính quyền, các ngành,… triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt ngăn chặn và từng bước đẩy lùi dịch bệnh.

Câu 17. Sưu tầm tư liệu và giới thiệu về một anh hùng dân tộc trong lịch sử chống ngoại xâm (trước năm 1945).
DẪN GIẢI:
Tham khảo: Giới thiệu về Nguyễn Huệ
+ Nguyễn Huệ sinh năm 1753, là em của Thái Đức Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Khi còn nhỏ, Nguyễn Huệ thường được gọi là Thơm, là em thứ hai trong nhà. Trong ba anh em, Nguyễn Huệ có nhiều đặc điểm nổi trội nhất: tóc quăn, tiếng nói sang sảng như chuông, cặp mắt sáng như chớp, có thể nhìn rõ mọi vật trong đêm tối.
+ Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự, một vị anh hùng dân tộc kiệt xuất. Hình ảnh Nguyễn Huệ tiêu biểu cho tinh thần quật cường, bất khuất của dân tộc Việt Nam. Chỉ với 39 tuổi xuân nhưng ông đã có 22 năm đánh Nam dẹp Bắc: lần lượt đánh đổ các chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê - tạo cơ sở cho quá trình thống nhất đất nước; đuổi Xiêm diệt Thanh - góp phần bảo vệ vững chắc nền độc lập của nước nhà. Mỗi chiến công trong cuộc đời Nguyễn Huệ đánh dấu một mốc son trong lịch sử hào hùng của cả dân tộc Việt Nam.

+ Không chỉ thể hiện tài năng trên lĩnh vực quân sự, Nguyễn Huệ còn là một nhà cải cách, với những chính sách tiến bộ nhằm canh tân đất nước. Trong thời gian ngắn ngủi (4 năm) kể từ khi lên ngôi hoàng đế sáng lập vương triều (năm 1788) cho đến khi từ trần (năm 1792), công cuộc canh tân dựng nước cùng với những hoài bão lớn lao của vua Quang Trung tuy chưa được thực hiện đầy đủ và chưa phát huy hết tác dụng nhưng đã cho thấy tầm vóc, tài năng và ý chí quật khởi, tự cường của ông.

B. MỘT SỐ CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THẾ KỈ III TCN - ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX)

Câu 1. Trình bày nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa biểu tiêu trong thời Bắc thuộc.

DẪN GIẢI:

*** Khởi nghĩa của Hai Bà Trưng**

- *Thời gian:* 40 - 43
- *Người lãnh đạo:* Hai Bà Trưng
- *Chống chính quyền cai trị:* Nhà Đông Hán
- *Địa điểm:* Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam
- *Diễn biến chính và kết quả:*

+ Năm 40, Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Nội). Nghĩa quân đánh chiếm Mê Linh, Cổ Loa (Hà Nội) và Luy Lâu (Bắc Ninh). Thái thú Tô Định phải bỏ chạy về nước.

+ Cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua, chính quyền tự chủ được thiết lập trong những năm 40 - 42.

+ Năm 43, Mã Viện đem quân tấn công. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại.

*** Khởi nghĩa của Bà Triệu**

- *Thời gian:* 248
- *Người lãnh đạo:* Bà Triệu
- *Chống chính quyền cai trị:* nhà Ngô
- *Địa điểm:* quận Cửu Chân
- *Diễn biến chính và kết quả:*

+ Bà Triệu lãnh đạo nhân dân vùng Cửu Chân nổi dậy ở căn cứ núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá). Khởi nghĩa nhanh chóng lan rộng ra Giao Chỉ, làm rung chuyển chính quyền đô hộ.

+ Quân Ngô do Lục Dận chỉ huy kéo sang đàn áp. Khởi nghĩa thất bại, Bà Triệu anh dũng hi sinh.

*** Khởi nghĩa của Lý Bí**

- *Thời gian:* 542 - 602

- *Người lãnh đạo:* Lý Bí, Triệu Quang Phục
- *Địa điểm:* Giao Châu
- *Chống chính quyền cai trị:* nhà Lương và nhà Tùy
- *Diễn biến chính và kết quả:*

+ Năm 542, khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ, lật đổ chính quyền đô hộ. Sau đó, Lý Bí lập ra Nhà nước Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).
+ Năm 545, quân Lương tiếp tục sang xâm lược, Triệu Quang Phục lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và giành thắng lợi.
+ Đến năm 602, nhà Tùy đem quân sang đàn áp, cuộc khởi nghĩa thất bại.

*** Khởi nghĩa của Phùng Hưng**

- *Thời gian:* khoảng năm 776
- *Người lãnh đạo:* Phùng Hưng
- *Chống chính quyền cai trị:* nhà Đường
- *Địa điểm:* Tống Bình (Hà Nội)
- *Diễn biến chính và kết quả:*

+ Năm 776, Phùng Hưng phát động khởi nghĩa ở Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội).
+ Năm 782, nghĩa quân đánh chiếm phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giành quyền tự chủ trong một thời gian.
+ Năm 791, nhà Đường đem quân sang đàn áp và chiếm lại Tống Bình.

Câu 2. Nêu ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc.

DẪN GIẢI:

- Các cuộc khởi nghĩa chống các triều đại phong kiến phương Bắc là minh chứng hào hùng cho tinh thần quật khởi, khẳng định sức sống mãnh liệt của ý thức dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ của nhân dân Việt.
- Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc để lại những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu, đóng góp vào kho tàng kinh nghiệm đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Câu 3. Quan sát Bảng 8.2 và Hình 8.3, nêu diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Bảng 8.2. Tóm tắt diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

Thời gian	Diễn biến chính
Giai đoạn 1418 – 1423	– Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xây dựng và bảo vệ căn cứ ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá). – Thực hiện kế sách tạm hoà hoãn với quân Minh.
Giai đoạn 1424 – 1425	– Nghĩa quân tiến quân vào Nghệ An, giành thắng lợi trong hai trận Trà Lân, Khả Lưu – Bồ Ải. – Mở rộng vùng giải phóng Tân Bình – Thuận Hoá.
Giai đoạn 1426 – 1427	– Tổng tiến công ra Bắc, giải phóng Thanh Hoá, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước. – Vây hãm thành Đông Quan, kết hợp ngoại giao "tâm công", buộc Vương Thông và 10 vạn quân phải cố thủ chờ viện binh. – Giành thắng lợi ở Chi Lăng – Xương Giang, tiêu diệt viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. – Cuối năm 1427, không có viện binh, Vương Thông phải xin hàng.



Hình 8.3. Lược đồ diễn biến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

DẪN GIẢI:

- Bối cảnh lịch sử

+ Sau khi nhà Hồ thất bại trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược (năm 1407), Đại Việt rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Chính quyền đô hộ nhà Minh đã thẳng tay đàn áp, khủng bố tàn bạo đối với dân chúng, thiết lập nền thống trị hà khắc, thực thi chính sách triệt để vơ vét của cải và phá hoại, thủ tiêu nền văn hoá Đại Việt.

+ Dưới ách thống trị của nhà Minh, nhân dân ta đã nổi dậy ở nhiều nơi, tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi (1407 - 1409), Trần Quý Khoáng (1409 - 1414),... song đều bị đàn áp.

+ Trước cảnh nước mất, nhân dân lầm than, Lê Lợi - một hào trưởng có uy tín lớn ở vùng Lam Sơn (Thanh Hoá) đã dốc hết tài sản để triệu tập nghĩa sĩ, bí mật liên lạc với các hào kiệt, xây dựng lực lượng và chọn Lam Sơn làm căn cứ cho cuộc khởi nghĩa.

- Diễn biến chính

+ ***Giai đoạn 1418 - 1423:*** Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, xây dựng và bảo vệ căn cứ ở vùng rừng núi Lam Sơn (Thanh Hoá). Nghĩa quân gặp nhiều khó khăn, chịu những tổn thất lớn, trước tình thế đó, Lê Lợi chủ trương thực hiện kế sách tạm hoà hoãn với quân Minh.

+ ***Giai đoạn 1424 - 1425:*** nghĩa quân tiến quân vào Nghệ An, giành thắng lợi trong hai trận Trà Lân, Khả Lưu - Bồ Ải. Mở rộng vùng giải phóng Tân Bình - Thuận Hoá.

+ **Giai đoạn 1426 - 1427:** quân Lam Sơn tổng tiến công ra Bắc, giải phóng Thanh Hoá, tiến tới giải phóng hoàn toàn đất nước. Năm 1426, quân Lam Sơn giành thắng lợi trong trận Tốt Động - Chúc Động, vây hãm thành Đông Quan, kết hợp ngoại giao "tâm công", buộc Vương Thông và 10 vạn quân phải cố thủ chờ viện binh. Năm 1427, nghĩa quân giành thắng lợi ở Chi Lăng - Xương Giang, tiêu diệt viện binh do Liễu Thăng chỉ huy. Do không có viện binh, Vương Thông phải xin hàng. Ngày 10/12/1427, Lê Lợi và Vương Thông dẫn đầu hai phái đoàn tham gia Hội thề Đông Quan. Chiến tranh chấm dứt. Tháng 1/1428, quân Minh rút hết về nước, đất nước hoàn toàn giải phóng.

- Ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa Lam Sơn:

+ Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi Đại Việt, chấm dứt 20 năm thống trị của nhà Minh, giành lại nền độc lập dân tộc.
+ Khởi nghĩa Lam Sơn là cuộc khởi nghĩa tiêu biểu cho ý chí và tinh thần độc lập của nhân dân Đại Việt đầu thế kỉ XV.
+ Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đưa đến sự thành lập nhà Lê sơ - một triều đại phong kiến phát triển hùng mạnh trong lịch sử dân tộc.

Câu 4. Lập bảng tóm tắt bối cảnh lịch sử, diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.
DẪN GIẢI:

Bảng tóm tắt nét chính về cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (cuối thế kỉ XVIII)	
Bối cảnh	- Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong lâm vào khủng hoảng: kinh tế suy thoái, thuế khóa nặng nề, quan lại nhũng nhiễu nhân dân,… - Nỗi bất bình, oán giận của các tầng lớp xã hội đối với chính quyền chúa Nguyễn ngày càng dâng cao. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra. => Mùa xuân năm 1771, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ dựng cờ khởi nghĩa ở vùng Tây Sơn thượng đạo.
Diễn biến chính	- Từ năm 1771 - 1773: nghĩa quân nhanh chóng làm chủ miền Tây Sơn thượng đạo, phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Quảng Nam, chia cắt kinh thành Phú Xuân với Gia Định. - Từ năm 1774 - 1786: nghĩa quân Tây Sơn tập trung lực lượng tiêu diệt các tập đoàn phong kiến Trịnh, Nguyễn. - Năm 1785, quân đội Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tổ chức đánh bại cuộc xâm lược của Xiêm vào đất Gia Định, làm nên chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút vang dội. - Tết Kỷ Dậu (năm 1789), quân đội Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung đã quét sạch 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long, khôi phục nền độc lập cho đất nước.
Ý nghĩa	- Lật đổ các chính quyền chúa Nguyễn, chúa Trịnh, xóa bỏ ranh giới Đàng Trong và Đàng Ngoài, đặt nền móng cho việc khôi phục nền thống nhất đất nước. - Với chiến thắng chống quân xâm lược Xiêm, Thanh, phong trào Tây Sơn đã giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc. Để lại những bài học quý báu về tư tưởng và nghệ thuật quân sự chống ngoại xâm.

Câu 5. Nêu các bài học lịch sử được rút ra từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam?
DẪN GIẢI:

- Những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN đến cuối thế kỉ XIX) đã để lại nhiều bài học quý báu, như:

+ ***Bài học về quá trình tập hợp lực lượng quần chúng nhân dân:*** Các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử đều nêu cao tinh thần dân tộc và tính chính nghĩa nên được đông đảo các tầng lớp nhân dân tin tưởng, ủng hộ và đi theo. Những lãnh tụ của các cuộc khởi nghĩa biết khéo léo phát động khẩu hiệu phù hợp để phân hóa kẻ thù và tập hợp sức mạnh quần chúng.

+ ***Bài học về vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc:*** Đoàn kết là nhân tố quyết định mọi thắng lợi trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Khối đoàn kết được xây dựng từ nội bộ tướng lĩnh chỉ huy, mở rộng ra quân đội và quần chúng nhân dân; từ miền xuôi đến miền ngược.

+ ***Bài học về nghệ thuật quân sự:*** Nghệ thuật quân sự quan trọng nhất trong các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng là nghệ thuật tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện "Toàn dân đánh giặc". Bên cạnh đó là các nghệ thuật: "Tiên phát chế nhân", "Lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh", "tâm công", "vu hồi"... đóng góp vào kho tàng nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Câu 6. Hoàn thành bảng tóm tắt nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc theo gợi ý bên:

STT	Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu	Thời gian	Người lãnh đạo	Những trận đánh lớn	Kết quả
1	Hai Bà Trưng				
2	Bà Triệu				
3	Lý Bí				
4	Triệu Quang Phục				
5	Phùng Hưng				

DẪN GIẢI:

STT	Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu	Thời gian	Người lãnh đạo	Những trận đánh lớn	Kết quả
1	Hai Bà Trưng	40 - 43	Hai Bà Trưng	Hát Môn; Mê Linh; Cổ Loa; Luy Lâu	- Giành được chính quyền trong thời gian ngắn. - Bị nhà Hán đàn áp.

2	Bà Triệu	248	Bà Triệu	Núi Nưa; Núi Tùng,…	Bị nhà Ngô đàn áp.
3	Lý Bí	542 - 544	Lý Bí	Long Biên	- Giành được chính quyền, lập nên nhà nước Vạn Xuân
4	Triệu Quang Phục	545 - 571	Triệu Quang Phục	Dạ Trạch,…	- Đánh đuổi quân Lương xâm lược, bảo vệ nền độc lập cho nước Vạn Xuân
5	Phùng Hưng	766 - 791	Phùng Hưng	Tống Bình	- Giành được chính quyền trong thời gian ngắn. - Bị nhà Đường đàn áp.

Câu 7. Sưu tầm các nguồn tài liệu sách, internet để giới thiệu với các bạn trong lớp về chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang và chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa.

DẪN GIẢI:

♦ Thông tin 1: Diễn biến chính của trận Chi Lăng - Xương Giang (1427)

- Bối cảnh:

+ Tháng 10/1427, nhà Minh điều động viện binh sang cứu nguy cho Vương Thông, lực lượng gồm 15 vạn quân và 3 vạn ngựa, chia làm 2 đạo tiến vào nước ta: đạo quân thứ nhất, do Liễu Thăng cùng với Lương Minh, Thôi Tụ chỉ huy, theo đường Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn; Đạo quân thứ hai, do Mộc Thạnh cùng với Từ Hanh, Đàm Trung chỉ huy, theo đường vân nam tiến vào Việt Nam theo hướng Lào Cai.

+ Bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn đã quyết định chọn đạo quân thứ nhất của địch làm đối tượng quyết chiến chủ yếu.

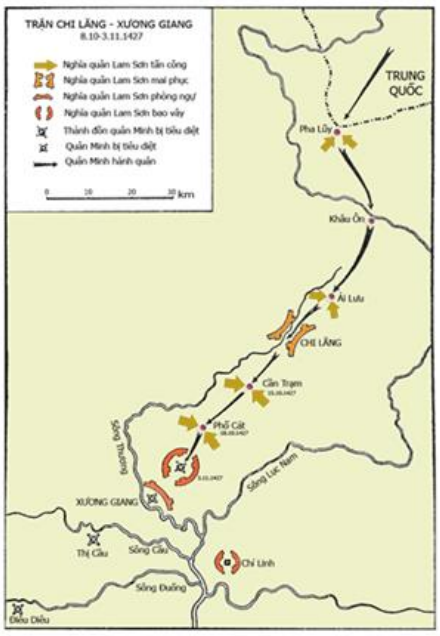
- Diễn biến chính:

+ Ngày 8/10/1427, đạo quân Minh do Liễu Thăng chỉ huy đã tiến vào Lạng Sơn. Quân Lam Sơn vừa đánh vừa rút lui, nhử địch vào trận địa đã mai phục ở Chi Lăng. Khi thấy quân Minh đã lọt vào trận địa, quân Lam Sơn từ các vị trí mai phục đã đồng loạt tiến công, khiến quân địch đại bại, Liễu Thăng bị chém chết bên sườn núi Mã Yên.

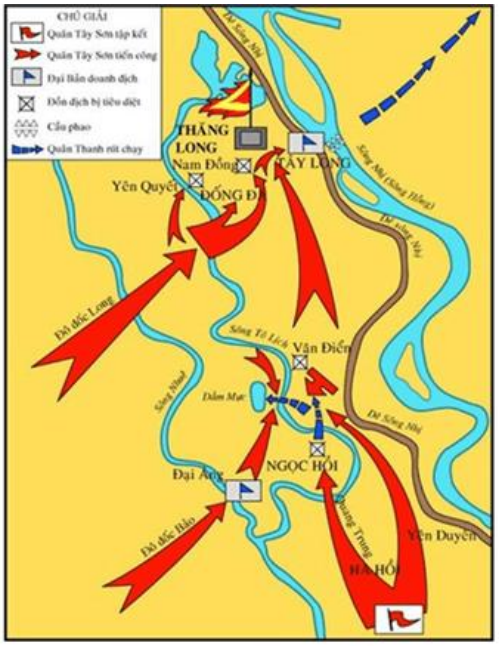
+ Sau khi Liễu Thăng tử trận, phó tướng Lương Minh lên nắm quyền chỉ huy, chấn chỉnh lại đội ngũ tiếp tục tiến quân về phía Đông Quan. Đến Cần Trạm (Kép, Bắc Giang), quân Minh tiếp tục bị quân Lam Sơn chặn đánh một trận quyết liệt, hàng vạn tên bị chết trong đó Lương Minh cũng bị đâm chết tại trận.

+ Sau khi Lương Minh tử trận, Thôi Tụ lên nắm quyền chỉ huy, cùng với các tướng Lý Khánh, Hoàng Phúc cố kéo quân về thành Xương Giang mà chúng tưởng là quân Minh còn đang chiếm giữ. Đến Phố Cát (Lạng Giang, Bắc Giang) cách Xương Giang khoảng 8 km, quân Minh tiếp tục lọt vào trận địa phục kích của quân Lam Sơn, nhiều tướng Minh bị tiêu diệt, tướng Lý Khánh uất ức và tuyệt vọng phải thắt cổ tự tử.

+ Sau khi Lý Khánh tự vẫn, Thôi Tụ và Hoàng Phúc chỉ huy số quân còn lại tiến về thành Xương Giang (nay thuộc Bắc Giang), nhưng thành đã bị hạ, quân Minh phải đắp luỹ tự vệ trên cánh đồng Xương Giang.
+ Ngày 3/11/1427, nghĩa quân Lam Sơn từ bốn hướng tổng công kích, tiêu diệt và bắt toàn bộ quân Minh.
+ Lúc này, đạo quân thứ hai của quân Minh (do Mộc Thạnh chỉ huy) đang bị chặn lại ở vùng biên giới Lào Cai, nghe tin đạo quân của Liễu Thăng đã bị diệt, Mộc Thạnh vội vã rút quân về nước. Quân Lam Sơn truy kích, tiêu diệt và bắt sống hơn 2 vạn tên địch.
- Ý nghĩa: Chiến thắng Chi lăng - Xương Giang là chiến thắng lớn nhất trong 10 năm chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn, đã đập tan ý chí xâm lược của quân Minh, buộc Vương Thông phải chấp nhận hội thề Đông Quan vào ngày 10/12/1427 và chính thức rút quân vào ngày 29/12/1947. Đến ngày 3/1/1428, đội binh cuối cùng của Vương Thông lên đường về nước. Đất nước ta được hoàn toàn giải phóng.
♦ Thông tin 2: Diễn biến chính của trận Ngọc Hồi - Đống Đa (1789)
- Bối cảnh:
+ Sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống sang cầu cứu nhà Thanh.
+ Cuối năm 1788, nhà Thanh cử Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh 29 vạn quân ồ ạt tràn vào xâm lược nước ta.
- Động thái của quân Tây Sơn:
+ Trước thế mạnh của giặc Thanh, quân Tây Sơn đã rút khỏi Thăng Long để bảo toàn lực lượng và gấp rút xây dựng phòng tuyến thuỷ bộ ở Tam Điệp - Biện Sơn.
+ Tháng 12/1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy 5 đạo quân Tây Sơn, tiến về Thăng Long.
+ 25/1/1789 (đêm 30 Tết, âm lịch), quân Tây Sơn bất ngờ tấn công và tiêu diệt gọn quân Thanh ở đồn tiền tiêu.
+ 28/1/1789 (mùng 3 Tết), quân Tây Sơn bao vây và triệt hạ đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Nội). Quân Thanh bị đánh bất ngờ, hoảng sợ, hạ khí giới đầu hàng.
+ 30/1/1789 (rạng sáng mùng 5 Tết), quân Tây Sơn giành thắng lợi quyết định ở đồn Ngọc Hồi và Đống Đa (Hà Nội).
- Kết quả: Quân Thanh đại bại, buộc phải rút chạy về nước.
- Ý nghĩa:
+ Là một trong những chiến công vĩ đại và hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.
+ Thể hiện lòng yêu nước, đoàn kết đấu tranh chống ngoại xâm.
+ Bảo vệ được độc lập, chủ quyền của dân tộc.
+ Cho thấy tài năng thao lược của bộ chỉ huy quân Tây Sơn.



Lược đồ trận Chi Lăng - Xương Giang (1427)



Lược đồ trận Ngọc Hồi - Đống Đa (1789)

CHỦ ĐỀ 5: MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH LỚN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

A. CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY VÀ TRIỀU HỒ

Câu 1: Trình bày bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

DẪN GIẢI:

♦ Cuối thế kỉ XIV, Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng trên các lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội.

- Về kinh tế:

+ Từ nửa sau thế kỉ XIV, nhà nước không còn quan tâm đến sản xuất nông nghiệp, không chăm lo tu sửa, bảo vệ đê điều, các công trình thuỷ lợi,.... nên nhiều năm bị mất mùa, đói kém.

+ Vương hầu, quý tộc, địa chủ nắm trong tay nhiều ruộng đất khiến ruộng đất của nông dân bị thu hẹp, đời sống bấp bênh, khổ cực.

- Về xã hội:

+ Nhiều nông dân phải bán ruộng đất, vợ, con cho các quý tộc, địa chủ giàu có và bị biến thành nô tì.

+ Mâu thuẫn giữa nông dân nghèo, nô tì với giai cấp thống trị trở nên gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì đã nổ ra như: khởi nghĩa Ngô Bệ (Hải Dương), khởi nghĩa Phạm Sư Ôn (Hà Nội),...

- Về chính trị

+ Vua và tầng lớp quý tộc, quan lại nhà Trần ngày càng sa vào những thú ăn chơi, hưởng lạc. Trong triều, trung thần thì ít mà kẻ gian nịnh, cơ hội thì nhiều.
+ Xung đột, chiến tranh giữa Chăm pa với Đại Việt kéo dài gây tổn thất nặng nề. Ở phía bắc, nhà Minh gây sức ép, hạch sách đòi cống nạp, đe doạ xâm lược.
=> **Yêu cầu khách quan đặt ra** cho Đại Việt lúc này là phải giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội, thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc nhà Trần, xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.

Câu 2: Trình bày tóm tắt nội dung cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.
DẪN GIẢI:
♦ Trong khoảng 28 năm tham dự vào chính sự dưới triều Trần và 7 năm nắm chính quyền dưới triều Hồ, Hồ Quý Ly đã tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá - giáo dục.
- Về chính trị và hành chính
+ Sửa đổi chế độ hành chính, chia cả nước thành lộ và trấn, ban hành quy chế về hệ thống quan lại địa phương. Chức An phủ sứ ở lộ phải chịu trách nhiệm quản lí toàn bộ công việc hộ tịch, thuế khoá, kiện tụng, nhằm tăng cường tổ chức của các khu vực hành chính địa phương.
+ Đổi tên gọi thành Thăng Long là Đông Đô, cho xây dựng một kinh thành mới Tây Đô bằng đá kiên cố ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá.
+ Cuối năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần dời về Tây Đô.
- Về quân sự
+ Chấn chỉnh và tăng cường quân đội, thay các tướng lĩnh trẻ tuổi có năng lực nắm binh quyền, thải hồi người yếu, bổ sung người khoẻ mạnh, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương.
+ Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.
+ Việc cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng hệ thống phòng thủ quốc gia cũng được quan tâm.
- Về kinh tế
+ Năm 1396, cho ban hành tiền giấy thay thế tiền đồng, gọi là "Thông bảo hội sao".
+ Năm 1397, đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư, đã đánh mạnh vào chế độ điền trang của quý tộc nhà Trần và ruộng tư của địa chủ lớn, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước.
+ Năm 1402, nhà Hồ thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước, cải cách thuế đinh và tô ruộng. Thuế đinh chỉ thu đối với người có ruộng, người ít ruộng nộp thuế nhẹ đi, người không có ruộng và hạng cô quả không phải nộp thuế.
- Về xã hội

+ Năm 1401, ban hành phép hạn nô, giới quý tộc bị hạn chế số nô tì. Phép hạn nô đã chuyển một bộ phận lớn gia nô thành quan nô (nô tì nhà nước) nhưng thân phận nô tì vẫn chưa được giải phóng.
+ Năm 1403, cho đặt Quảng tế (cơ quan coi việc y tế) để chữa bệnh cho dân.

- Về văn hoá - giáo dục

+ Chấn chỉnh lại Phật giáo và Nho giáo; hạn chế Phật giáo, Đạo giáo, đề cao Nho giáo nhưng là Nho giáo thực dụng, chống giáo điều, kết hợp với tinh thần Pháp gia.
+ Dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hoá dân tộc.
+ Sửa đổi chế độ thi cử, đặt kì thi Hương ở địa phương và thi Hội ở kinh thành; mở trường học ở các lộ, phủ, châu, cử các quan giáo thụ trông coi và cấp học điền cho các địa phương. Năm 1404, nhà Hồ quy định thêm kì thi viết chữ và làm toán.

Câu 3: Nêu kết quả và ý nghĩa cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

DẪN GIẢI:

a) Kết quả:

- Những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ có nhiều điểm tiến bộ mang tính dân tộc. Cải cách đã đạt được một số kết quả bước đầu, như:
+ Tiềm lực quốc phòng được nâng cao;
+ Xóa bỏ kinh tế điền trang của quý tộc nhà Trần, nông dân có thêm ruộng đất để sản xuất; thuế khoá nhẹ hơn;
+ Văn hoá dân tộc, nhất là chữ Nôm, được đề cao;
+ Giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng và mang tính thực tiễn.
- Tuy nhiên, những cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ còn nhiều chủ quan, nóng vội, một số cải cách còn bộc lộ hạn chế, không triệt để. Việc dùng pháp luật để cưỡng chế thực hiện các mục tiêu cải cách gây mất lòng dân nên đã không tránh khỏi sự thất bại.

b) Ý nghĩa:

- Bước đầu ổn định tình hình xã hội, củng cố tiềm lực đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.
- Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ.
- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.

Câu 4: Theo em, vì sao cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ không thành công?

DẪN GIẢI:

♦ Nguyên nhân cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ không thành công:
- Một số nội dung cải cách còn bộc lộ điểm hạn chế, không triệt để, gây ảnh hưởng đến khả năng thu phục và đoàn kết nhân dân. Ví dụ:
+ Tiền giấy "Thông bảo hội" dễ bị làm giả và chưa được đông đảo dân chúng tin dùng.

+ Chính sách hạn điền đã hạn chế cả sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất, làm cho tầng lớp quý tộc và những người giàu có bị tước mất ruộng đất; còn lợi ích tầng lớp nông dân nghèo và nô tì thì chưa thực sự rõ ràng.
+ Chính sách hạn nô không làm cho nô tì được giải phóng mà chuyển từ gia nô thành quan nô (nô tì của nhà nước).
+ Cải cách về văn hoá, giáo dục dù có những tiến bộ nhất định nhưng cũng vấp phải phản ứng của lực lượng Phật giáo lúc đó còn đang đông đảo và mạnh mẽ.
- Công cuộc cải cách của Hồ Quý Ly được thực hiện trong hoàn cảnh đầy khó khăn và phức tạp của đất nước: vừa phải giải quyết cuộc khủng hoảng bên trong, vừa phải đối phó với nguy cơ xâm lược từ bên ngoài, do đó, triều Hồ khó có khả năng tập trung mọi nguồn lực của đất nước để tiến hành cải cách.

Câu 5: Lập bảng tóm tắt nội dung cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ theo gợi ý:

Lĩnh vực	Nội dung	Kết quả	Ý nghĩa
Chính trị, Hành chính			
Quân sự			
Kinh tế			
Xã hội			
Văn hoá, Giáo dục			

DẪN GIẢI:

Lĩnh vực	Nội dung	Kết quả	Ý nghĩa
Chính trị, Hành chính	- Sửa đổi chế độ hành chính. - Ban hành quy chế về hệ thống quan lại địa phương. - Dời đô về Tây Đô.	- Bộ máy hành chính được thống nhất từ trung ương đến địa phương.	- Bước đầu xác lập thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền theo đường lối pháp trị, được tổ chức thống nhất, chặn chẽ.
Quân sự	- Tuyển chọn tướng lĩnh trẻ tuổi, có năng lực; thải hồi người yếu, tăng cường quân số và các lực lượng quân sự địa phương. - Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân	- Lực lượng quân đội chính quy được tăng cường. - Chế tạo được súng thần cơ và cổ lâu thuyền. - Xây dựng thành Đa Bang, thành Tây Đô,…	- Tiềm lực quốc phòng của đất nước được nâng cao.

	đội - Cải tiến vũ khí, xây dựng hệ thống phòng thủ.		
Kinh tế	- Ban hành tiền giấy. - Đặt phép hạn điền. - Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước. - Cải cách thuế đinh và tô ruộng.	- Tiền giấy được đưa vào sử dụng thay thế tiền đồng. - Hạn chế sở hữu ruộng tư, tăng nguồn thu nhập sưu thuế cho nhà nước. - Thuế khóa nhẹ và công bằng hơn.	- Thúc đẩy kinh tế phát triển. - Hạn chế thế lực của tầng lớp quý tộc; nông dân có thêm ruộng đất để sản xuất.
Xã hội	- Ban hành phép hạn nô. - Đặt Quảng tế để chữa bệnh cho dân.	- Chuyển một bộ phận lớn gia nô thành quan nô.	- Hạn chế thế lực của tầng lớp quý tộc.
Văn hoá, Giáo dục	- Hạn chế Phật giáo, Đạo giáo, đề cao Nho giáo thực dụng, chống giáo điều. - Dùng chữ Nôm để chấn hưng nền văn hóa dân tộc. - Sửa đổi chế độ thi cử; mở trường học ở các lộ, phủ, châu,…	- Nho giáo từng bước trở thành tư tưởng chủ đạo trong xã hội; Phật giáo suy giảm vai trò và vị thế so với trước. - Giáo dục và khoa cử có bước phát triển mới theo hướng quy củ, chuyên nghiệp, mang tính thực tiễn.	- Thúc đẩy sự phát triển của văn hóa - giáo dục. - Tính dân tộc trong nền văn hóa được chú trọng, đề cao.

Câu 6: Từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ, em có thể rút ra những bài học lịch sử gì?

DẪN GIẢI:

Tham khảo: Một số bài học kinh nghiệm rút ra từ cuộc cải cách của Hồ Quý Ly

- Muốn tồn tại và phát triển thì phải luôn có sự thay đổi để thích ứng với tình hình.
- Nội dung cải cách, đổi mới cần phù hợp với yêu cầu phát triển và điều kiện thực tiễn của đất nước.
- Tiến hành cải cách, đổi mới một cách quyết liệt, triệt để và toàn diện trong đó chú trọng đến đầu tư phát triển giáo dục, góp phần đào tạo nên những con người: yêu nước, có năng lực, bản lĩnh, tinh thần sáng tạo, ý chí quyết tâm, ham hành động,…
- Luôn chú trọng phát huy và không ngừng củng cố, nâng cao sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.
- …

B. CUỘC CẢI CÁCH CỦA LÊ THÁNH TÔNG (THẾ KỈ XV)

Câu 1: Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông diễn ra trong hoàn cảnh nào?

DẪN GIẢI:

- Hoàn cảnh dẫn đến cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông:

+ Đến giữa thế kỉ XV, tình hình kinh tế - xã hội Đại Việt đã phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ổn định.

+ Tuy nhiên, tình trạng phân tán, bè phái trong bộ máy chính quyền; hệ thống hành chính hoạt động thiếu hiệu quả gây nhiều khó khăn trong kiểm soát quyền lực của chính quyền trung ương.

=> Yêu cầu khách quan đặt ra cho nhà Lê sơ là phải nhanh chóng kiện toàn mô hình nhà nước quân chủ tập quyền, thống nhất từ trung ương đến địa phương; quản lí hiệu quả đội ngũ quan lại; cải cách hành chính; phát triển kinh tế nông nghiệp; sửa sang phong tục,... nhằm tăng cường quyền lực của nhà vua và nâng cao vị thế đất nước.

Câu 2: Trình bày tóm tắt các nội dung cuộc cải cách của Lê Thánh Tông.

DẪN GIẢI:

♦ Về chính trị và hành chính

- Bãi bỏ chức Tể tướng và một số chức danh đại thần khác, nhà vua trực tiếp điều khiển triều đình.
- Bãi bỏ lệ ban quốc tính, quý tộc tôn thất không được lập phủ đệ và quân đội riêng.
- Tổ chức tuyển chọn bộ máy quan lại ở trung ương qua chế độ khoa cử Nho học nhằm hạn chế phe cánh và sự thao túng quyền lực của các công thần. Ở các địa phương, đặt các chức Tổng binh, Đô ty quản lí, đổi chức xã quan thành xã trưởng.
- Từ năm 1466 đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách quy mô lớn, sắp xếp lại bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương:

+ Ở cấp trung ương:

▪ Đứng đầu bộ máy nhà nước là Hoàng đế.

▪ Sáu bộ đảm trách những công việc chính yếu của quốc gia.

▪ Đặt thêm Lục tự và Lục khoa để hỗ trợ và giám sát Lục bộ.

▪ Hoàn thiện hệ thống cơ quan văn phòng và các cơ quan chuyên môn.

+ Ở cấp địa phương:

▪ Cả nước được chia làm 12 đạo (sau đổi thành: thừa tuyên), đến năm 1471 có thêm thừa tuyên Quảng Nam. Đứng đầu thừa tuyên là các Tuyên phủ sứ. Hệ thống cơ quan chuyên trách gồm: Thừa ty (dân sự), Đô ty (quân sự) và Hiến ty (tư pháp).

▪ Kinh thành Thăng Long thuộc một đơn vị hành chính đặc biệt gọi là phủ Trung Đô, về sau đổi gọi là phủ Phụng Thiên.

- Năm 1467, vua Lê Thánh Tông ra lệnh các thừa tuyên vẽ bản đồ gửi về bộ Hộ. Đến năm 1490 bộ bản đồ hoàn thành, được in với tên gọi: Hồng Đức bản đồ sách.

♦ Về quân sự

- Năm 1466, vua Lê Thánh Tông cải tổ hệ thống quân đội, chia làm hai loại quân:

+ Quân thường trực (cấm binh) bảo vệ kinh thành.

+ Quân các đạo (ngoại binh) đóng ở các địa phương.

- Ở các đạo, nhà vua cho đổi 5 vệ quân thời vua Lê Thái Tổ thành 5 phủ, dưới mỗi phủ chia thành vệ quản các sở đội.

- Cho đặt quân lệnh để thường xuyên tập trận và đặt các kì thi võ để tuyển chọn tướng sĩ phục vụ quân đội.

♦ Về kinh tế

- Năm 1477, vua Lê Thánh Tông ban hành chính sách lộc điền và quân điền. Với chế độ quân điền, người dân đều được cấp cho ruộng đất công để cày cấy.

- Thể lệ thuế khoá (thuế đinh, thuế ruộng, thuế đất bãi trồng dâu) được nhà nước quy định theo hạng.

- Việc canh nông được khuyến khích.

- Nhà nước đặt Hà đê quan và Khuyến nông quan để quản lí việc đê điều, nông nghiệp, đặt Đồn điền quan để khuyến khích việc khẩn hoang, mở rộng diện tích.

♦ Về luật pháp

- Năm 1483, vua Lê Thánh Tông cho ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức) gồm 722 điều. Nội dung bộ luật quy định những vấn đề về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, tố tụng.

- Nhiều truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc đã được thể chế hoá thành các điều luật.

♦ Về văn hoá - giáo dục

- Nho giáo được vua Lê Thánh Tông đặt làm hệ tư tưởng chính thống.

- Giáo dục, khoa cử được chú trọng.

+ Nhà vua cho trùng tu và mở rộng Quốc Tử Giám, Nhà Thái học; mở rộng hệ thống trường học công đến cấp phủ, huyện; định phép thi Hương, thi Hội quy củ.

+ Năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ nhằm đề cao Nho học và tôn vinh các bậc trí thức Nho học đỗ đại khoa.

Câu 3: Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông mang lại kết quả và ý nghĩa như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Kết quả:

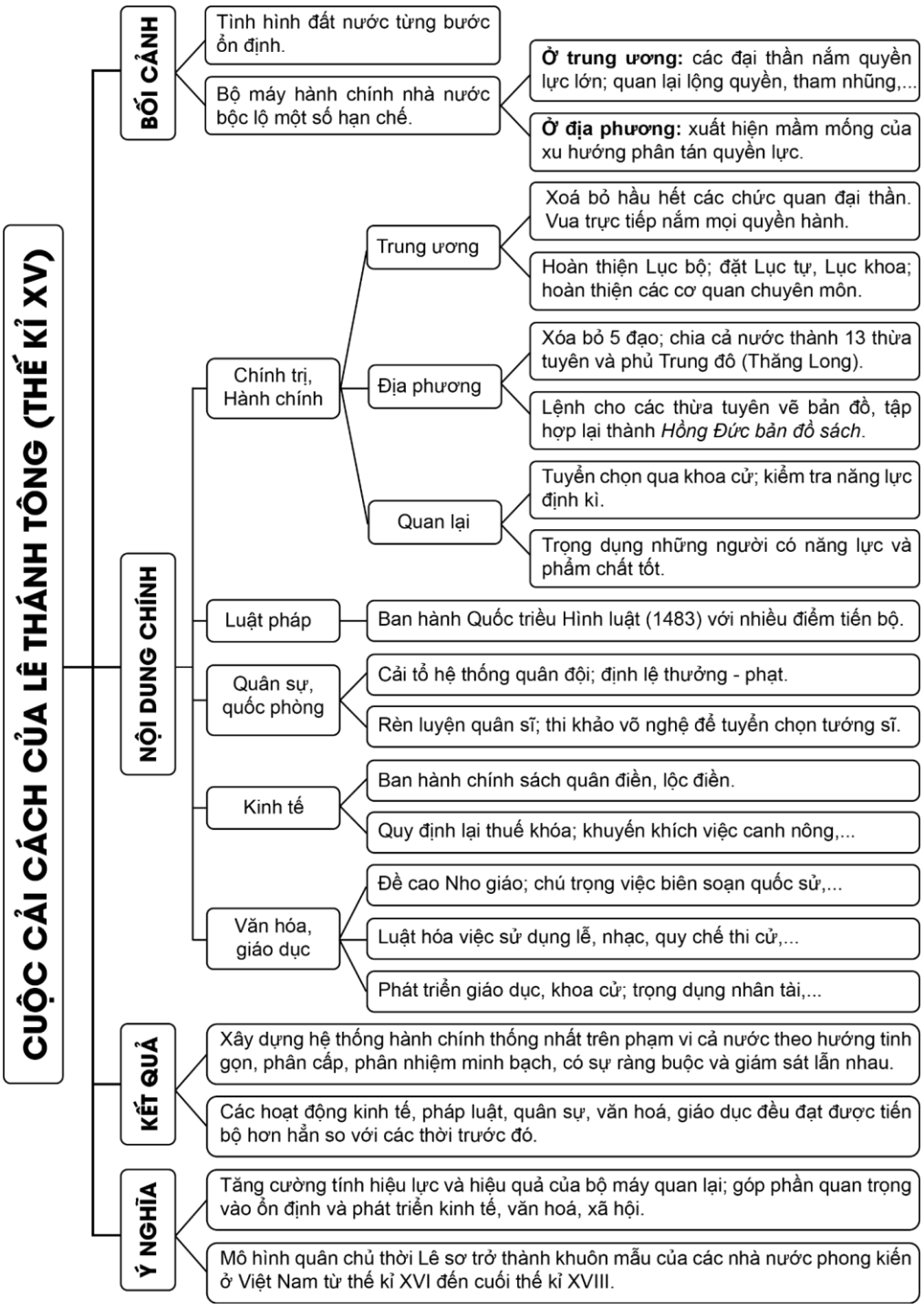
+ Xây dựng được hệ thống hành chính thống nhất trên phạm vi cả nước theo hướng tinh gọn, phân cấp, phân nhiệm minh bạch, có sự ràng buộc và giám sát lẫn nhau, bảo đảm sự chỉ đạo và tập trung quyền lực của chính quyền trung ương và của nhà vua.

+ Các hoạt động kinh tế, pháp luật, quân sự, văn hoá, giáo dục đều đạt được tiến bộ hơn hẳn so với các thời trước đó.

- Ý nghĩa:

+ Thành công của cuộc cải cách đã góp phần tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả của bộ máy quan lại, đưa chính quyền quân chủ Lê sơ đạt đến đỉnh cao của mô hình quân chủ quan liêu chuyên chế.
+ Góp phần quan trọng vào ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội Đại Việt thế kỉ XV.
+ Mô hình quân chủ thời Lê sơ đã trở thành khuôn mẫu của các nhà nước phong kiến ở Việt Nam từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII.

Câu 4: Vẽ sơ đồ tư duy về nội dung cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông.
DẪN GIẢI:
Tham khảo:



Câu 5: Theo em, cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có những điểm tiến bộ gì có thể vận dụng được trong bối cảnh hiện nay?

DẪN GIẢI:

Tham khảo: Một số bài học kinh nghiệm từ cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có thể vận dụng, kế thừa trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay:

- Trên lĩnh vực chính trị:

+ Thực hiện nguyên tắc "trên dưới liên kết hiệp đồng, trong ngoài kiềm chế lẫn nhau" trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước;
+ Thực hiện nguyên tắc "chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng";
+ Quản lý nhà nước bằng pháp luật, đề cao pháp luật;
+ Tuyển chọn cán bộ, công chức nhà nước một cách công khai, minh bạch;
+ Tăng cường công tác giám sát, đánh giá năng lực của cán bộ, công chức nhà nước.
+ Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, làm trong sạch bộ máy nhà nước;
- *Trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục:* chú trọng phát triển giáo dục và trọng dụng nhân tài.

C. CUỘC CẢI CÁCH CỦA MINH MẠNG (NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX)

Câu 1: Trình bày bối cảnh lịch sử dẫn đến cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng.

Lời giải:

- Dưới thời vua Gia Long, bộ máy nhà nước phong kiến đã được kiện toàn một bước nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế và thiếu tính thống nhất.
+ Cơ cấu hành chính phân chia nhiều tầng quản lí, có nguy cơ xuất hiện tình trạng lạm quyền của quan lại địa phương.
+ Mâu thuẫn xã hội gay gắt, làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân và các dân tộc ít người.
=> Vấn đề cấp bách đặt ra với triều Nguyễn: Kiện toàn bộ máy chính quyền, thực hiện nhất thể hoá các đơn vị hành chính trong cả nước, tạo thuận lợi cho khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh.
- Trong 21 năm cầm quyền (1820 - 1841), vua Minh Mạng đã từng bước giải quyết triệt để những yêu cầu khách quan đó.

Câu 2: Trình bày những nội dung chính của cuộc cải cách thời vua Minh Mạng.

Lời giải:

♦ Về chính trị và hành chính

- Đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam.
- Củng cố địa vị của Nho giáo làm chỗ dựa cho vương quyền.

- Ở cấp trung ương:

+ Nhà vua là người đứng đầu thiết chế quân chủ tập quyền, trực tiếp điều hành bộ máy và mọi hoạt động quản lí đất nước.
+ Kiện toàn các cơ quan văn phòng trực tiếp giúp việc cho nhà vua (Văn thư phòng, Hàn lâm viện, Cơ mật viện).

+ Các cơ quan chuyên trách đứng đầu là lục bộ, được quy định chặt chẽ, rõ ràng về cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ. Thượng thư lục bộ hợp cùng trưởng quan của Đô sát viện, Đại lý tự và Thông chính sứ ty hợp thành Cửu khanh của triều đình.
+ Nhiều cơ quan phụ trách công việc chuyên môn khác, gọi chung là các nha (chư nha) được lập thêm, gồm: phủ, tự, viện, giám, ty, cục.
+ Công tác kiểm tra, giám sát được đặc biệt coi trọng. Chế độ Kinh lược đại sứ được lập ra để thay mặt vua thanh tra các địa phương có tình trạng bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội.

- Ở địa phương:

+ Năm 1831 - 1832, vua Minh Mạng triển khai cải cách hành chính địa phương quy mô lớn trên cả nước. Theo đó, Bắc thành và Gia Định thành bị bãi bỏ, đổi các dinh, trấn thành tỉnh. Cả nước được chia làm 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên (Kinh sư).
+ Hệ thống hành chính phân cấp theo mô hình từ trên xuống, gồm: tỉnh, phủ, huyện/châu, tổng, xã. Cơ quan quản lí cấp tỉnh gồm hai ty là Bố chánh sứ ty (phụ trách đinh, điền, hộ tịch) và Án sát sứ ty (coi về hình án).
+ Ở khu vực miền núi, các vùng dân tộc ít người: nhà Nguyễn thiết lập cấp tổng, xóa bỏ chế độ thổ quan. Lựa chọn những thổ hào thanh liêm ở địa phương, tài năng, cần cán được dân tin phục làm Thổ tri các châu, huyện và đặt thêm quan lại người Việt (lưu quan) để quản lí.

- Bộ máy quan lại:

+ Tuyển chọn quan lại thông qua khoa cử; trọng dụng những người có năng lực và phẩm chất tốt.
+ Ban nhiều lệnh, dụ quy định về chế độ "hồi tỵ" để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè phái ở địa phương.

♦ Về kinh tế

- Năm 1836, vua Minh Mạng cho triển khai đo đạc lại ruộng đất ở Nam Bộ, lập sổ địa bạ để quản lí. Khôi phục chế độ ruộng đất công để nông dân làng xã có ruộng cày cấy.
- Quy định lại chính sách thuế đối với thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán nhằm kiểm soát hoạt động thương mại và an ninh.

♦ Về quốc phòng, an ninh

- Quân đội được tổ chức theo phương châm "tinh nhuệ", học hỏi mô hình tổ chức và phiên chế của phương Tây.
- Coi trọng phát triển lực lượng thuỷ quân và tăng cường các hoạt động xây dựng pháo đài, tuần soát trên biển.

♦ Về văn hoá - giáo dục

- Độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo.
- Năm 1820, cho lập Quốc sử quán làm nhiệm vụ thu thập và biên soạn sách sử.

- Về giáo dục khoa cử, năm 1822, vua Minh Mạng cho mở lại các kì thi Hội, thi Đình, khuyến khích hoạt động giáo dục Nho học nhằm tạo ra đội ngũ trí thức thực học giúp việc cho triều đình.

Câu 3: Nêu kết quả và ý nghĩa của cuộc cải cách thời vua Minh Mạng

Lời giải:

- Kết quả:

+ Tăng cường tính thống nhất của quốc gia.

+ Chế độ trung ương tập quyền chuyên chế và quyền lực của hoàng đế được củng cố, thúc đẩy bộ máy chính quyền các cấp hoạt động hiệu quả.

- Ý nghĩa:

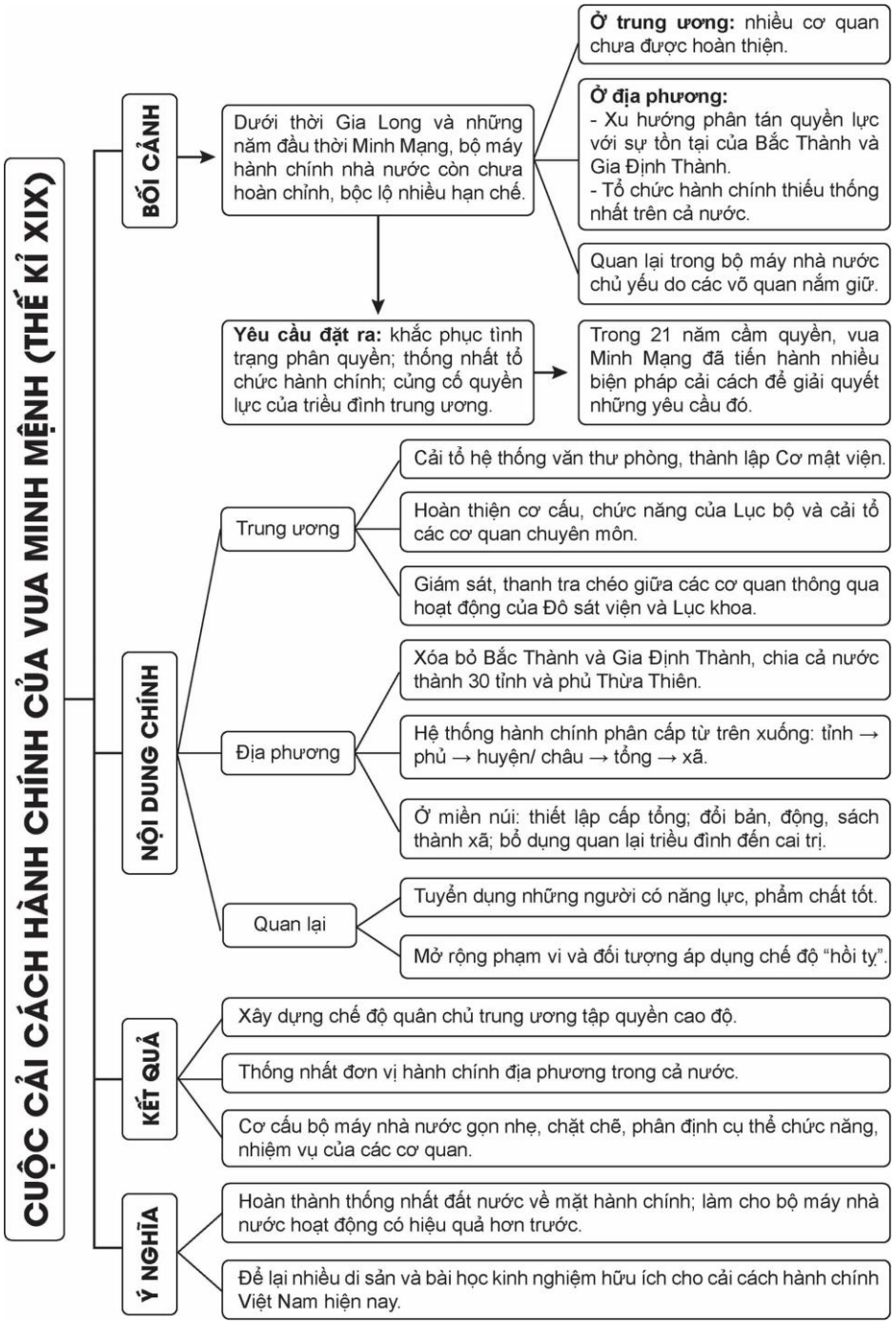
+ Cuộc cải cách của vua Minh Mạng là một cuộc cải cách khá toàn diện trên các lĩnh vực hành chính, kinh tế, văn hoá, giáo dục. Trong đó, trọng tâm là cải cách trên lĩnh vực hành chính.

+ Những thành tựu của cuộc cải cách hành chính dưới thời Minh Mạng đã tác động tích cực nhất định đến sự ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng an ninh của Đại Nam.

+ Một số giá trị trong xây dựng mô hình, cơ chế vận hành bộ máy chính quyền các cấp ở địa phương và về xây dựng đội ngũ quan lại thanh liêm, cần cán của vua Minh Mạng để lại bài học kinh nghiệm hữu ích cho cải cách hành chính Việt Nam hiện nay.

Câu 4: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các nội dung chính cuộc cải cách của vua Minh Mạng.

Lời giải:



Câu 5: Theo em cuộc cải cách của vua Minh Mạng để lại bài học gì cho cải cách hành chính ở Việt Nam hiện nay?

Lời giải:

Tham khảo:

- **Một số bài học kinh nghiệm** từ cuộc cải cách của vua Minh Mạng có thể áp dụng vào việc xây dựng nền hành chính Việt Nam:

+ Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước;

+ Xây dựng cơ cấu bộ máy nhà nước đơn gọn nhẹ, chặt chẽ;

+ Phân định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước theo nguyên tắc "chức vụ và trách nhiệm nghiêm minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng".
+ Chú trọng hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn nhân tài vào đảm đương các chức vụ trong bộ máy hành chính nhà nước.
+ Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát các cơ quan hành chính và đội ngũ cán bộ, công chức có hiệu quả.
+ Mở rộng diện và đối tượng áp dụng chế độ "hồi tỵ" để giảm bớt những tiêu cực trong nền hành chính nhà nước.

- Ví dụ cụ thể (về chế độ "hồi tỵ")

+ Dưới thời Minh Mạng, phép "hồi tỵ" có nội dung cơ bản là: (1) quy định người làm quan không được nhậm chức ở quê quán, trú quán, quê mẹ, quê vợ; (2) những người thân như: anh, em, cha, con, thầy, trò,… không được làm quan cùng một chỗ; (3) đối với nhân viên hành chính: ai quê ở phủ, huyện nào cũng không được làm việc tại cơ quan công quyền của phủ, huyện đó,… Vua Minh Mạng cho thực hiện phép "hồi tỵ" nhằm mục đích đề phòng việc gây bè, kéo cánh, đặt tình cảm riêng lên trên pháp luật, cản trở công việc chung của đất nước. Theo vua Minh Mạng, để bộ máy hành chính hoạt động có hiệu quả thì phải có đội ngũ quan lại làm việc vô tư, khách quan, không dùng quan hệ gia đình, người thân để nâng đỡ, lập bè phái nhằm mục đích riêng. Những quy định trong chế độ "hồi tỵ" được áp dụng dưới triều vua Minh Mệnh rất cụ thể, đối tượng, phạm vi áp dụng rộng đã góp phần làm cho bộ máy hành chính được củng cố và các cơ quan hành chính hoạt động có hiệu lực, hiệu quả hơn.
+ Một vấn đề lớn đang đặt ra trong cải cách hành chính của Việt Nam hiện nay là: tình trạng bè phái, gia đình, tư tưởng "một người làm quan, cả họ được nhờ"… đang rất phổ biến trong các cơ quan hành chính nhà nước. Tình trạng này dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực, như: nâng đỡ, bao che cho nhau; đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt cán bộ công chức thiếu khách quan, không dựa trên năng lực và kết quả làm việc; nội bộ mất đoàn kết, không huy động được các thành viên trong tổ chức phấn đấu vì mục tiêu chung; khiến cho niềm tin của người dân vào chính quyền suy giảm,… Vì vậy, chúng ta cần nghiên cứu và áp dụng chế độ "hồi tỵ" ở phạm vi và đối tượng rộng hơn để giảm bớt những tiêu cực trong bộ máy hành chính.

CHỦ ĐỀ 6:
LỊCH SỬ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN,
CÁC QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM Ở BIỂN ĐÔNG

Câu 1: Hình ảnh Biển Đông trên Cửu đỉnh đã gợi cho em những liên hệ gì? Và Biển Đông có tầm quan trọng như thế nào đối với Việt Nam?

DẪN GIẢI:

- Hình ảnh Biển Đông trên Cửu đỉnh gợi cho em suy nghĩ:
+ Vùng biển, đảo và các quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông là một phần máu thịt thiêng liêng của Tổ quốc.
+ Ngay từ rất sớm, các thế hệ người Việt đã có ý thức trong việc xác lập, thực thi, bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Biển Đông đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong lịch sử, hiện tại và tương lai:
+ Về quốc phòng - an ninh: Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước.
+ Về kinh tế: vị trí địa lí và tài nguyên của Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam có thể phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, với các ngành mũi nhọn, như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản, vận tải và du lịch biển,…

Câu 2: Quan sát Hình 12.2 và cho biết vị trí của Biển Đông trong khu vực Đông Nam Á.



▲Hình 12.2. Lược đồ Biển Đông trong khu vực Đông Nam Á

DẪN GIẢI:
- Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2, nằm trong khoảng từ 3°N đến 26°B và từ 100°Đ đến 121°Đ.
- Biển Đông là biển nửa kín vì các đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương đều có các đảo, quần đảo bao bọc. Việc kết nối giữa Biển Đông với các biển và đại dương xung quanh được thực hiện thông qua các eo biển:
+ Phía bắc, Biển Đông nối liền với biển Hoa Đông qua eo biển Đài Loan;
+ Phía đông bắc nối với biển Philíppin của Thái Bình Dương qua eo biển Lu-dông;
+ Phía tây nam nối với biển An-đa-man của Ấn Độ Dương thông qua các eo biển Xingapo và Ma-lắc-ca;
+ Phía nam thông ra biển Gia-va qua eo biển Ca-li-man-tan.

- Biển Đông được bao bọc bởi 9 quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc, Philíppin, Inđônêxia, Brunây, Malaixia, Xingapo, Thái Lan, Campuchia và vùng lãnh thổ là Đài Loan.

Câu 3: Giải thích tầm quan trọng của tuyến đường vận tải qua Biển Đông.

DẪN GIẢI:

- Biển Đông có vị trí quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế, tập trung các tuyến đường biển huyết mạch kết nối: Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Âu với châu Á, Trung Đông với Đông Á.

+ Có 5 trong tổng số 10 tuyến đường vận tải biển trọng yếu của thế giới liên quan đến Biển Đông.

+ Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Địa Trung Hải).

- Khu vực Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng như: eo Đài Loan, Ba-si, Gax-pa, Ca-li-man-tan và đặc biệt là eo biển Ma-lắc-ca. Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngắn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.

Câu 4: Biển Đông có vị trí chiến lược như thế nào trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

DẪN GIẢI:

- Biển Đông là địa bàn chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương:

+ Biển Đông là nơi tập trung các mô hình chính trị, kinh tế xã hội và văn hoá đa dạng của thế giới trên cơ sở giao thoa của các nền văn hoá, văn minh của nhân loại trong khu vực. Do đó, Biển Đông từ sớm được nhiều nước trên thế giới quan tâm và trở thành địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của các nước lớn.

+ Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, ví dụ như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Xingapo.... có nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tuyến đường trên Biển Đông.

Câu 5: Nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông phong phú, đa dạng như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Biển Đông có đa dạng sinh học cao (khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu hệ sinh thái điển hình). Trong đó, có khoảng 6000 loài động vật đáy, 2038 loài cá và nhiều loài san hô cứng (rong biển, động vật phù du, thực vật phù du, thực vật ngập mặn, tôm biển, cỏ biển, rắn biển, thú biển và rùa biển).

- Biển Đông rất giàu có về tài nguyên khoáng sản:

+ Đây là một trong 5 bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Hầu hết các nước trong khu vực đều là những nước khai thác và sản xuất dầu khí từ Biển Đông.

+ Ngoài ra, Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy), là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Câu 6: Trình bày vị trí của quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.

DẪN GIẢI:

- Quần đảo Hoàng Sa nằm trong phạm vi từ khoảng 15°45′B đến 17°15′B, từ 111°Đ đến 113°Đ, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi) khoảng 120 hải lí.
- Quần đảo Trường Sa nằm trong phạm vi từ 6°30′B đến 1200′B, từ 111°30′Đ đến 117°20′Đ, cách vịnh Cam Ranh (tỉnh Khánh Hoà) khoảng 248 hải lí.

Câu 7: Những yếu tố nào tạo nên vị thế chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

DẪN GIẢI:

- Vị thế chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được tạo nên bởi các yếu tố: vị trí địa lí chiến lược; tầm quan trọng về kinh tế và quân sự. Cụ thể:

+ **Về vị trí:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa nằm án ngữ đường hàng hải quốc tế nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Đương và Đại Tây Dương, giữa châu Âu, châu Phi, Trung Cận Đông với vùng Đông Á.

+ **Về kinh tế:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có nhiều loại hải sản quý như: hải sâm, rùa biển, cá ngừ, tôm hùm, rong biển và các loại ốc có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao; quần đảo Trường Sa còn có thế mạnh về phát triển dịch vụ hàng hải.

+ **Về quân sự:** quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa có vị trí chiến lược, có thể dùng để kiểm soát các tuyến hàng hải qua lại trên Biển Đông, cũng như có vị thế phòng thủ chắc chắn thông qua sự liên kết giữa các đảo, cụm đảo, tuyến đảo ở hai quần đảo.

Câu 8: Biển Đông có vai trò và vị trí như thế nào đối với sự phát triển giao thương trên thế giới hiện nay?

DẪN GIẢI:

- Biển Đông có vai trò và vị trí quan trọng đối với sự phát triển giao thương trên thế giới hiện nay. Điều này được thể hiện thông qua việc:

+ Biển Đông là tuyến đường giao thông huyết mạch, kết nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Âu với châu Á, Trung Đông với Đông Á. Có 5 trong tổng số 10 tuyến đường vận tải biển trọng yếu của thế giới liên quan đến Biển Đông. Tuyến đường vận tải quốc tế qua Biển Đông được coi là nhộn nhịp thứ 2 trên thế giới.

+ Khu vực Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng như: eo Đài Loan, Ba-si, Gax-pa, Ca-li-man-tan và đặc biệt là eo biển Ma-lắc-ca. Những eo biển này giúp cho đường giao thông trên biển qua các đại dương ngắn lại, tiết kiệm chi phí vận tải và hạn chế rủi ro.

+ Biển Đông cũng được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hóa vận chuyển qua đây. Khoảng hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới được thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua vùng Biển Đông.

Câu 9: Trình bày về sự tác động của Biển Đông đối với sự phát triển của các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

DẪN GIẢI:

- Tác động của Biển Đông đối với sự phát triển của các quốc gia ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương:

+ Vị trí địa lí và tài nguyên của Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi để nhiều nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương có thể phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, với những ngành mũi nhọn, như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản, vận tải và du lịch biển,…

+ Tuy nhiên, Biển Đông cũng là khu vực hình thành và hoạt động của nhiều áp thấp nhiệt đới, bão,… những thiên tai này có tác động và ảnh hưởng trực tiếp, gây nhiều thiệt hại cho các quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển. *Ví dụ:* trung bình mỗi năm có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có khoảng 3 - 4 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào đất liền Việt Nam.

+ Mặt khác, do có vị trí địa - chính trị quan trọng, lại có nguồn tài nguyên phong phú, nên, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn và tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp. Vì vậy, vấn đề an ninh trên Biển Đông sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích an ninh, chính trị và sự thịnh vượng về mặt kinh tế - xã hội của các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 10: Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông tác động như thế nào đến sự hợp tác và xung đột trong khu vực thời gian gần đây?

DẪN GIẢI:

♦ Tác động đến sự hợp tác trong khu vực:

- Biển Đông có nguồn tài nguyên phong phú, tạo thuận lợi cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế biển. Tuy nhiên, các nguồn tài nguyên trong Biển Đông thường phân bố trên diện rộng, có liên quan đến lợi ích của nhiều quốc gia. Điều này đã đặt ra một số vấn đề cần quan tâm, như: sự khai thác quá mức một số loại tài nguyên; ô nhiễm môi trường biển; khai thác trong các vùng biển chồng lấn,… Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên Biển Đông, trong những năm qua, nhiều hội nghị, diễn đàn của các nước có chung Biển Đông được tổ chức để thực hiện kí kết các hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ,… về hợp tác khai thác Biển Đông

- Vấn đề an ninh trên Biển Đông có tác động trực tiếp đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ ven biển. Do đó, sự hợp tác trong vấn đề bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc phòng giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ có chung Biển Đông là cần thiết. Các hợp tác cụ thể trong lĩnh vực này bao gồm: hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông và hợp tác trong các hoạt động an ninh quốc phòng trên biển.

♦ Tác động đến xung đột khu vực:

- Do có vị trí địa - chính trị quan trọng, lại có nguồn tài nguyên phong phú, nên, Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn và tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông cũng xuất hiện từ sớm và khá phức tạp.

Câu 11: Theo em, những nguồn tài nguyên nào ở Biển Đông được xem là lợi thế rất quan trọng để các nước trong khu vực hợp tác phát triển?

DẪN GIẢI:

♦ Tài nguyên sinh vật và tài nguyên khoáng sản được xem là lợi thế rất quan trọng để các nước trong khu vực hợp tác phát triển. Cụ thể:

- Biển Đông có hệ sinh vật phong phú, trữ lượng hải sản lớn, nhiều loài có giá trị kinh tế và giá trị dinh dưỡng cao. Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh vật trên Biển Đông, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã tiến hành nhiều hoạt động hợp tác song phương và đa phương. Ví dụ như:

+ Diễn đàn tham vấn thủy sản Đông Nam Á (AFCF) được tổ chức thường niên với mục tiêu giúp các nước thành viên trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á sử dụng hiệu quả nguồn lợi thủy sản.

+ Tính đến năm 2022, Việt Nam đã thực hiện kí kết 4 điều ước và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề cá và hợp tác trên biển với các nước trong và ngoài khu vực Đông Nam Á.

- Biển Đông có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó dầu mỏ và khí tự nhiên là những loại khoáng sản quan trọng, có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao. Trong những năm qua, các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã thực hiện nhiều hoạt động hợp tác song phương và đa phương về vấn đề khai thác khoáng sản trên Biển Đông. Tiêu biểu như:

+ Malaixia và Thái Lan đã kí Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn trong khu vực Biển Đông (1979).

+ Bản thỏa thuận về hợp tác thăm dò khai thác chung vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Mianma (1992).

+ Philippin và Trung Quốc đã kí Bản ghi nhớ về việc khai thác dầu khí chung ở Biển Đông (2018).

B. VIỆT NAM VÀ BIỂN ĐÔNG

Câu 1: Theo em, biển có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của Việt Nam? Và Việt Nam sẽ làm gì để bảo vệ chủ quyền ở các vùng biển đảo trên Biển Đông?

DẪN GIẢI:

- Biển Đông đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam trong lịch sử, hiện tại và tương lai:

+ Về quốc phòng - an ninh: Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước.
+ Về kinh tế: vị trí địa lí và tài nguyên của Biển Đông tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam có thể phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển, với các ngành mũi nhọn, như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản, vận tải và du lịch biển,…
- Nhà nước Việt Nam thực hiện các biện pháp toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế và quân sự nhằm bảo vệ quyền, chủ quyền và các lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

Câu 2: Biển Đông có ảnh hưởng đến Việt Nam về mặt quốc phòng, an ninh như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Biển Đông có vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng đôú với Việt Nam:
+ Biển Đông là tuyến phòng thủ phía đông của đất nước.
+ Hệ thống các đảo, quần đảo của Việt Nam trên Biển Đông gồm nhiều tầng, nhiều lớp, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, giúp Việt Nam kiểm soát các tuyến đường biển qua lại trên Biển Đông, đồng thời hình thành thế phòng thủ liên hoàn biển - đảo - bờ để bảo vệ các vùng biển và lãnh thổ trên đất liền của Tổ quốc.

Câu 3: Lập bảng quá trình xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông theo các mục: thời gian, chính quyền, hoạt động chủ yếu.

DẪN GIẢI:

Quá trình xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa		
Thời gian	**Chính quyền**	**Hoạt động chủ yếu**
Thế kỉ XVII - XVIII	Chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong của Đại Việt	- Đặt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước (thuộc phủ Quảng Nghĩa – tỉnh Quảng Ngãi ngày nay). - Lập các hải Đội Hoàng Sa và Bắc Hải để thực hiện các nhiệm vụ: khai thác sản vật quý; thu lượm hàng hóa của những con tàu bị đắm; và bảo vệ bảo vệ chủ quyền.
Cuối thế kỉ XVIII	Chính quyền Tây Sơn	- Tiếp tục duy trì hoạt động của hải đội Hoàng Sa và Bắc Hải.
1802 - 1884	Nhà Nguyễn	- Đặt quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa trong hệ thống tổ chức hành chính nhà nước (thuộc tỉnh Quảng Ngãi). - Tái lập lại hải đội Hoàng sa và Bắc Hải.

		- Cử đội Hoàng sa, Bắc Hải kết hợp với thủy quân triều đình ra 2 quần đảo để làm các nhiệm vụ như: đo đạc thủy trình, dựng miếu, trồng cây,…
1884 - 1954	Chính quyền thuộc địa Pháp (lúc này là đại diện ngoại giao của nhà Nguyễn)	- Tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, thông qua nhiều hoạt động, như: + Xây dựng hải đăng, đặt bia chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa. + Sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa, quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Thừa Thiên.
1954 - 1975	Chính quyền Việt Nam Cộng hòa	- Phản đối các hành động lấn chiếm một phần quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Trung Quốc. - Đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy và sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam; - Cho dựng bia chủ quyền và tiến hành các hoạt động quản lí, khai thác trên các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. - Công bố *Sách trắng* về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.
1975 - nay	Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	- Tiếp tục quản lí và thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Câu 4: Việt Nam giải quyết các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông theo xu hướng nào?

DẪN GIẢI:

- Đối với các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, Việt Nam chủ trương giải quyết thông qua các biện pháp hòa bình với tinh thần hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tuân thủ luật pháp quốc tế.

Câu 5: Quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông diễn ra như thế nào?

DẪN GIẢI:

- Là quốc gia có chủ quyền đầy đủ đối với các vùng biển trên Biển Đông, Việt Nam luôn thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.
- Một số hoạt động tiêu biểu của Việt Nam trong quá trình thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông là:

+ ***Thứ nhất,*** đàm phán và kí với các nước láng giềng một số văn kiện ngoại giao quốc tế về biển, tiêu biểu như: Hiệp định về vùng nước lịch sử với Campuchia (1982); Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong vịnh Thái Lan (1997); Kí Hiệp định về phân định

lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc vào (2000); Hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa với Inđônêxia (2003);
+ ***Thứ hai,*** xây dựng và đệ trình lên Uỷ ban Ranh giới Thềm lục địa của Liên hợp quốc (CLCS) các báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa.
+ ***Thứ ba,*** kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (UNCLOS), coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên.
+ ***Thứ tư,*** kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng các biện pháp hoà bình phù hợp luật pháp quốc tế.
+ ***Thứ năm,*** các lực lượng chức năng của Việt Nam thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.
+ ***Thứ sáu,*** phối hợp hành động với các nước vì mục đích phát triển bền vững; duy trì các cơ chế về hợp tác cùng phát triển với các nước ven Biển Đông.
+ ***Ngoài ra,*** Việt Nam cũng đã và đang thực thi các quyền và lợi ích hợp pháp khác trên Biển Đông.

Câu 6: Kể tên những văn bản pháp lí về chủ quyền biển của Việt Nam.
DẪN GIẢI:
- Một số văn bản pháp lí về chủ quyền biển của Việt Nam là:
+ Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (1977).
+ Tuyên bố xác định đường cơ sở thẳng ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm (năm 1982).
+ Luật Biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa (năm 2003).
+ Luật Biển Việt Nam (năm 2012, có hiệu lực từ ngày 1/1/2013).
+ Luật Cảnh sát biển Việt Nam (năm 2018).
+ Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (năm 2018).

Câu 7: Nêu nội dung chính của Công ước Luật biển năm 1982 của Liên hợp quốc.
DẪN GIẢI:
- Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên hợp quốc (gọi tắt là UNCLOS 1982), kí ngày 10/12/1982, có hiệu lực từ ngày 16/11/1994, là một văn kiện pháp lí đa phương đồ sộ, bao gồm 320 Điều khoản và 9 Phụ lục, với hơn 1000 quy phạm pháp luật.
- Nội dung chính của Công ước Luật Biển năm 1982:
+ Bao quát toàn diện tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lí của biển và đại dương thế giới.

+ Xác định rõ quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia (về nhiều mặt như: an ninh, bảo vệ, nuôi trồng, khai thác tài nguyên, giao thông liên lạc, nghiên cứu khoa học – công nghệ,…) đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, cũng như đối với các vùng biển nằm ngoài phạm vi thuộc quyền tài phán quốc gia.

- Công ước Luật Biển năm 1982 được coi là một trong những thành tựu có ý nghĩa nhất trong lĩnh vực luật pháp quốc tế của thế kỉ XX và Công ước đã tạo ra một trật tự pháp lí mới trên biển, tương đối công bằng và được thừa nhận rộng rãi.

Câu 8: Ý nghĩa của việc ra đời Luật Biển Việt Nam.

DẪN GIẢI:

- Luật Biển Việt Nam được xây dựng bắt đầu từ năm 1998. Ngày 21/6/2012, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua Luật Biển Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2013. Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều.

- **Ý nghĩa:** Ban hành Luật Biển Việt Nam là hoạt động lập pháp nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lí của Việt Nam về biển, đảo; lần đầu tiên Việt Nam có văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lí của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS; Tạo cơ sở pháp lí quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lí, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình.

Câu 9: Sự tham gia DOC của Việt Nam diễn ra thế nào?

DẪN GIẢI:

- Việt Nam tích cực tham gia soạn thảo và thương lượng nội dung các quy định trong DOC, tuân thủ các cam kết trong DOC, đồng thời yêu cầu các nước liên quan thực hiện đúng các cam kết trong văn kiện.

Câu 10: Từ năm 1976 đến nay, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam dựa trên cơ sở lịch sử nào để tiếp tục quản lí trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?

DẪN GIẢI:

- Những cơ sở lịch sử để Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục quản lí trên toàn lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa:

+ Các nguồn sử liệu tin cậy, có giá trị pháp lí cao của Việt Nam và nước ngoài (văn bản hành chính, tư liệu lịch sử, bản đồ,…).

+ Những hoạt động xác lập, quản lí, thực thi và bảo vệ chủ quyền một cách liên tục của các chính quyền, nhà nước ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử.

Câu 11: Công cuộc thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông có ý nghĩa như thế nào đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam hiện nay?

DẪN GIẢI:

Tham khảo: Ý nghĩa của công cuộc thực thi và bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông:

+ Đảm bảo sự ổn định về an ninh quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Góp phần vào việc xây dựng môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển giữa các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

+ …

===HẾT===